



Các phương án tài chính hướng đến nâng cao năng suất và giá trị của rừng sản xuất Việt Nam

Thúc đẩy Tăng trưởng Xanh thông qua đầu tư vào rừng

Các phương án tài chính hướng đến nâng cao năng suất và giá trị của rừng sản xuất ở Việt Nam

Thúc đẩy Tăng trưởng Xanh thông qua đầu tư vào rừng

Khách hàng

Bộ Môi trường, Bảo tồn Thiên nhiên, Xây dựng và An toàn Hạt nhân
Cộng hòa Liên bang Đức (BMUB)

Các tác giả

Duncan Gromko

Ts. Till Pistorius

Phạm Thị Liên Hòa

13.03.2018

This project is financially supported by Germany's International Climate Initiative (ICI). The German Federal Ministry for the Environment, Nature Conservation, Building and Nuclear Safety (BMUB) supports this initiative on the basis of a decision adopted by the German Bundestag.



Federal Ministry for the
Environment, Nature Conservation,
Building and Nuclear Safety

MỤC LỤC

CÁC BẢNG BIỂU	4
CÁC HÌNH.....	4
NHỮNG TỪ VIẾT TẮT	5
1 GIỚI THIỆU: LÂM NGHIỆP CHO TĂNG TRƯỞNG XANH.....	6
2 BỐI CẢNH: CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CHUYỂN ĐỔI LÂM NGHIỆP Ở VIỆT NAM..	8
3 THỨC ĐẨY TRỒNG RỪNG GỖ LỚN.....	11
3.1 Các mô hình trồng rừng.....	11
3.1.1 Kịch bản trồng rừng kinh doanh thông thường: Rừng trồng Keo chu kỳ ngắn	11
3.1.2 Rừng trồng Keo chu kỳ dài	12
3.1.3 Rừng trồng Keo kết hợp cây bản địa	13
3.2 Lợi ích các-bon của các mô hình.....	14
4 RÀO CẢN ĐỐI VỚI CÁC MÔ HÌNH TRỒNG RỪNG CẢI TIẾN.....	16
4.1 Rào cản chính đối với các chủ rừng.....	19
4.1.1 Công ty lâm nghiệp nhà nước	19
4.1.2 Hộ gia đình.....	21
4.1.3 Ban quản lý rừng phòng hộ (BQL RPH)	22
5 CÁC PHƯƠNG ÁN TÀI CHÍNH HỖ TRỢ TRIỂN KHAI CÁC MÔ HÌNH.....	23
5.1 Hỗ trợ trực tiếp.....	23
5.2 Các hình thức Quỹ có khả năng hoàn trả	24
5.2.1 Đầu tư công.....	24
5.2.2 Đầu tư tư nhân	27
5.2.3 Đầu tư quốc tế	28
5.3 Tóm tắt và phân tích các phương án tài chính	31
6 KHUYẾN NGHỊ	35
7 TÀI LIỆU THAM KHẢO	39

CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 1: Rừng trồng và rừng tự nhiên theo hình thức sở hữu (triệu ha).....	19
Bảng 2: Quy mô rừng trồng của các hộ gia đình tại tỉnh Thừa Thiên Huế.....	21
Bảng 3: Các phương án đầu tư.....	31

CÁC HÌNH

Hình 1: Dự báo dòng tiền theo Kịch bản trồng rừng kinh doanh thông thường (rừng trồng Keo có chu kỳ 7 năm)	12
Hình 2: Dự báo dòng tiền từ rừng trồng Keo chu kỳ dài	13
Hình 3: Ước tính dòng tiền của mô hình rừng trồng Keo kết hợp cây bản địa.....	14
Hình 4: Trữ lượng các-bon cân bằng dài hạn của các mô hình 1 (UNIQUE 2016)	15
Hình 5: Tóm tắt một số rào cản và giải pháp đối với các mô hình đề xuất.....	18

NHỮNG TỪ VIẾT TẮT

ADB	Ngân hàng Phát triển Châu Á
BAU	Kịch bản Kinh doanh thông thường
CO ₂	Carbon dioxide
CoC	Chuỗi hành trình sản phẩm
DARD	Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn (NN&PTNT)
DFI	Cơ quan Tài chính Phát triển
ER-PD	Văn Kiện Chương trình Giảm Phát thải
EU	Liên Minh Châu Âu
FAO	Tổ chức Nông Lương của Liên Hợp Quốc
FCPF	Quỹ Đối tác Các-bon trong Lâm nghiệp
FIP	Chương trình Đầu tư Lâm nghiệp
FPD	Chi cục Kiểm Lâm
GAFSP	Chương trình An ninh Lương thực và Nông nghiệp Toàn cầu
GDP	Tổng Sản phẩm Quốc nội
IFC	Công ty Tài chính Quốc tế
IREN	Viện Tài nguyên và Môi trường - Đại học Huế
IRR	Tỷ lệ hoàn vốn nội bộ
KfW	Ngân hàng Tái thiết Đức
LURC	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
MARD	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
MPI	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
NAFOCO	Công ty Cổ phần Lâm sản Nam Định
ODA	Hỗ trợ Phát triển Chính thức
PC	Ủy Ban Nhân Dân (UBND)
PFES	Chi trả các dịch vụ môi trường rừng (Chi trả DVMTR)
PFMB	Ban Quản lý rừng phòng hộ (BQL RPH)
REDD	Giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng
R-PP	Đề xuất Chuẩn bị Sẵn sàng
SFC	Công ty lâm nghiệp nhà nước
SMEDF	Quỹ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ
SNV	Tổ chức Phát triển Hà Lan
tCO ₂ e	Tương đương tấn Các-bon Đi-ô-xít
VBARD	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
VBSP	Ngân hàng Chính sách Việt Nam (Ngân hàng CSXH)
VIFORES	Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam
VNFF	Quỹ Bảo vệ và Phát triển Rừng
VNFOREST	Tổng cục Lâm nghiệp Việt Nam
WWF	Quỹ Quốc tế Bảo vệ Thiên nhiên

1 GIỚI THIỆU: LÂM NGHIỆP CHO TĂNG TRƯỞNG XANH

Việt Nam đã và đang tập trung theo đuổi con đường Tăng trưởng Xanh¹. Việc phê duyệt Chiến lược Quốc gia về Tăng trưởng xanh năm 2012 đã đánh dấu tầm quan trọng đối với sự lựa chọn này của Chính phủ Việt Nam. Cùng với các mục tiêu giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh đã đặt ra mục tiêu nhằm đạt tăng trưởng kinh tế toàn diện, đồng thời giảm cường độ phát thải khí nhà kính 8 - 10% vào năm 2020. Ngành lâm nghiệp đóng một vai trò then chốt trong việc đạt được các mục tiêu giảm phát thải của quốc gia, thông qua các dự án trồng rừng và tái trồng rừng nhằm tăng độ che phủ rừng lên 45% vào năm 2020 và thông qua giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng (REDD+). Ngành gỗ của Việt Nam có tiềm năng hấp thụ hơn 70 triệu tấn CO₂ vào năm 2040 (Ngân hàng Thế giới, 2017).

Bên cạnh những lợi ích về môi trường, ngành lâm nghiệp và những đóng góp đối với chế biến gỗ giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế của Việt Nam. Ngành đồ gỗ phụ thuộc nhiều nguồn gỗ nhập khẩu được sản xuất bền vững; gỗ xẻ nhập khẩu có chứng chỉ do trên thực tế ngành lâm nghiệp trong nước mới chỉ tập trung vào trồng rừng chu kỳ ngắn, chủ yếu để bán gỗ dăm, và nói chung các sản phẩm chưa được cấp chứng chỉ tiêu chuẩn trồng rừng bền vững. Chính vì thế, gia tăng sản xuất gỗ hợp pháp, có chất lượng cao, trồng rừng gỗ lớn ở Việt Nam có tiềm năng to lớn trong việc đóng góp vào các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Đáp ứng nhu cầu của Việt Nam đối với sản phẩm gỗ qua sản xuất trong nước có thể tạo ra gần 250.000 việc làm và đóng góp gần 5 tỷ Đô la Mỹ vào GDP quốc gia đến năm 2020 (Ngân hàng Thế giới, 2017).

Báo cáo này là một phần của Dự án “Mô hình kinh doanh tái phục hồi rừng trồng trong bối cảnh REDD+”, được Bộ Môi trường, Bảo tồn Thiên nhiên, Xây dựng và An toàn Hạt nhân của Cộng hòa Liên bang Đức (BMUB) tài trợ thông qua Chương trình Sáng kiến Khí hậu Quốc tế của Đức (ICI). Dựa trên bối cảnh của chiến lược Tăng trưởng xanh của Việt Nam, Dự án đã xây dựng các mô hình kinh doanh rừng phù hợp và khả thi đáp ứng ba tiêu chí sau đây:

1. Có tiềm năng giảm thiểu mức phát thải đáng kể: khả năng hấp thụ lượng khí phát thải của ngành lâm nghiệp trong bối cảnh thực hiện REDD+,
2. Các mô hình thúc đẩy đầu tư có lãi và mang tính độc lập cao về đầu tư từ REDD+,
3. Các mô hình kinh doanh rừng hoàn toàn phù hợp với các chính sách và chiến

¹ Khái niệm Tăng trưởng Xanh hứa hẹn các lợi ích kinh tế và tạo việc làm thông qua bảo vệ và phục hồi “nguồn vốn tự nhiên”. Tăng trưởng Xanh công nhận hoạt động kinh tế phụ thuộc vào môi trường tự nhiên và thúc đẩy đầu tư vào môi trường như là một phương tiện thúc đẩy tăng trưởng bền vững.

lược ưu tiên của ngành lâm nghiệp Việt Nam, cũng như đáp ứng sự quan tâm của các chủ rừng/chủ sử dụng đất lâm nghiệp.

Chiến lược của Dự án là hỗ trợ Việt Nam trong việc thúc đẩy việc chuyển đổi, thay thế dần mô hình kinh doanh rừng trồng Keo sản xuất gỗ dăm - mô hình có lợi nhuận ngày càng giảm - bằng mô hình quản lý rừng trồng bền vững sản xuất gỗ lớn có giá trị cao. Các mô hình chứng minh cách tiếp cận về trồng rừng nhằm giúp Việt Nam có thể đạt được các mục tiêu chính sách chung của ngành lâm nghiệp: tăng thu nhập cho các chủ rừng và hiệu quả kinh tế chung của ngành, đồng thời gia tăng đáng kể khả năng hấp thụ các-bon trong bối cảnh REDD+, và giảm phụ thuộc vào việc nhập khẩu đối với ngành chế biến gỗ cũng như cải thiện đa dạng sinh học (ĐDSH) của rừng sản xuất.

Ngoài một số thách thức về mặt kỹ thuật và điều kiện môi trường thuận lợi, thách thức chính của các mô hình kinh doanh trồng rừng đề xuất là sự thiếu hụt tài chính để chuyển đổi trồng rừng từ các mô hình kinh doanh chu kỳ ngắn sang chu kỳ dài, đòi hỏi đầu tư cao hơn, trong khi dòng tiền mặt chỉ đạt điểm hòa vốn sau nhiều năm. Chủ rừng và các nhà hoạch định chính sách xem đây là rào cản chính. Báo cáo này phân tích các rào cản trong việc triển khai thực hiện các mô hình trồng rừng chu kỳ dài để sản xuất gỗ lớn, trong đó tập trung vào các rào cản về tài chính trong triển khai thực hiện. Mục đích của báo cáo là đánh giá các chính sách ưu đãi tài chính liên quan và các phương án tài chính đối với triển khai mô hình trồng rừng kinh doanh lâu năm và đánh giá tính phù hợp của các mô hình này nhằm triển khai thực hiện các mục tiêu của Chính phủ Việt Nam. Các nhận định trong báo cáo này được đưa ra dựa trên nghiên cứu của Công ty UNIQUE về các mô hình kinh doanh trồng rừng gỗ lớn thông qua các cơ chế quản lý rừng khác nhau.

Nhằm tìm hiểu các phương án tài chính đối với trồng rừng gỗ lớn, trong tháng 3 năm 2017, các tác giả báo cáo đã rà soát nhiều tài liệu và chính sách liên quan, thảo luận các chủ đề này với nhiều chuyên gia tại Việt Nam và quốc tế, bao gồm: Viện Tài nguyên và Môi trường - Đại học Huế (IREN), Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn & Chi cục Kiểm lâm, Công ty Lâm nghiệp Phong Điền tỉnh Thừa Thiên Huế, Chi cục Kiểm lâm tỉnh Quảng Trị, Quỹ Bảo vệ và Phát triển Rừng Việt Nam (VNFF), Công ty Tài chính Quốc tế (IFC), Ngân hàng Thế giới, Chương trình UN-REDD, Ngân hàng CSXH, Ngân hàng NN&PTNT, Tổ chức Phát triển Hà Lan (SNV), Vụ Quản lý Sản xuất Lâm nghiệp, Ban Quản lý các Dự án Lâm nghiệp - Tổng cục Lâm nghiệp, Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam (VIFORES), Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW) và Ngân hàng Phát triển Châu Á. Các tác giả xin gửi lời cảm ơn đến các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan về những đóng góp quý báu cho báo cáo này. Dựa trên những ý kiến chuyên sâu và phân tích các nguồn tài liệu liên quan, báo cáo đưa ra một số khuyến nghị, giúp Chính phủ Việt Nam và các tổ chức phát triển quốc tế xem xét nhằm có thể hỗ trợ tốt hơn cho các chủ rừng, tạo điều kiện thực hiện các mô hình kinh doanh trồng rừng gỗ lớn bền vững một cách hiệu quả.

2 BỐI CẢNH: CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CHUYỂN ĐỔI LÂM NGHIỆP Ở VIỆT NAM

Sau khi chứng kiến sự suy giảm của độ che phủ rừng từ 43% vào năm 1943 xuống còn 27% vào năm 1990, Chính phủ Việt Nam đã tiến hành các bước hành động để đảo ngược xu hướng này và gia tăng độ che phủ của rừng (Bộ NN&PTNT, 2017). Các chính sách như Luật Đất đai ban hành vào năm 1993 và sửa đổi vào năm 2002, Chương trình trồng mới “5 triệu ha rừng” có vai trò trọng yếu trong việc làm dừng lại tình trạng mất rừng và khuyến khích tái trồng rừng

(Pistorius, 2016). Nhờ đó, độ che phủ của rừng trong cả nước đã được phục hồi ở mức 41,5% vào năm 2014. Mục tiêu của Chính phủ Việt Nam là nâng cao độ che phủ rừng lên 45% vào năm 2020. Diện tích rừng trồng Keo trong cả nước đã và đang có đóng góp đáng kể vào việc khôi phục đất đai và tạo tiền đề cho Việt Nam tiến bước quan trọng hướng đến quản lý rừng bền vững.

Tuy nhiên, trong khi độ che phủ của rừng đã được hồi phục thì chất lượng rừng tự nhiên và rừng trồng hiện có vẫn đang ở mức thấp. Trong tổng diện tích rừng lá rộng thường xanh hiện có, chỉ có 9% được xếp loại là rừng giàu (có trữ lượng trên 200 m³ gỗ/ha), 22% là rừng trung bình (với trữ lượng 100-200 m³ gỗ/ha), 21% là rừng nghèo (có trữ lượng dưới 100 m³ gỗ/ha) và 48% là rừng phục hồi (tức là diện tích rừng bị suy thoái và đang trong quá trình phục hồi) (Bộ NN&PTNT 2016). Và trong tổng số diện tích 14,3 triệu ha rừng trong cả nước, có hơn 4,1 triệu ha là rừng trồng có chu kỳ ngắn, chủ yếu là rừng trồng Keo lấy gỗ dăm phục vụ xuất khẩu (Cục Kiểm lâm 2017). Trong số 23,69 triệu m³ gỗ rừng trồng được khai thác trong năm 2016, 15 triệu m³ đã được xuất khẩu dưới dạng gỗ dăm. Lượng gỗ dăm này được nước nhập khẩu chế biến và bán ra thị trường với mức giá gấp 10 lần giá gỗ dăm được bên nhập khẩu trả cho các công ty Việt Nam. Trong khi đó, với sự phát triển của ngành đồ gỗ trong nước, hàng năm Việt Nam phải nhập khẩu khoảng 6 triệu m³ gỗ có chất lượng cao để phục vụ ngành chế biến gỗ trong nước (theo Hiệp hội Gỗ và Lâm Sản Việt Nam). Với mục tiêu tái cơ cấu ngành lâm nghiệp, Việt Nam có thể gia tăng giá trị của ngành, cải thiện thâm hụt thương mại và đồng thời nâng cao các lợi ích xã hội và môi trường.

Việt Nam đang trong giai đoạn “điểm uốn” quan trọng, cần đảm bảo tiếp tục cải thiện độ che phủ rừng thông qua nâng cao chất lượng sinh thái và kinh tế của rừng hiện có. Trong thời gian qua, Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều bước tiến nhằm tăng độ che phủ rừng và tái cơ cấu ngành lâm nghiệp. Chiến lược Phát triển Lâm nghiệp giai đoạn 2006-2020, bao gồm các mục tiêu gia tăng giá trị xuất khẩu các sản phẩm lâm nghiệp và giảm sự phụ thuộc vào nguồn gỗ nhập khẩu bằng nhiều phương thức, trong đó có chuyển đổi rừng trồng có chu kỳ ngắn lấy gỗ làm dăm sang rừng trồng lâu năm sản xuất gỗ lớn. Chiến lược này đặt mục tiêu sản xuất 6 triệu m³ gỗ lớn/năm vào năm 2020.

Đề án tái cơ cấu ngành lâm nghiệp ban hành theo Quyết định số 1565/QĐ-BNN-TCLN năm 2013 tập trung vào mục đích nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm rừng trồng, áp dụng các hình thức khuyến khích, ưu đãi cho các chủ rừng trong chuyển đổi trồng rừng gỗ nhỏ sang trồng rừng gỗ lớn, với mục tiêu đạt được 40% gỗ lớn trong tổng số gỗ thương phẩm.

Trong Nghị định 75/2015/NĐ-CP, Chính phủ Việt Nam đã đưa ra các cơ chế, chính sách khuyến khích bảo vệ rừng tự nhiên và phát triển rừng sản xuất, hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu vùng xa. Cụ thể đối với phát triển rừng sản xuất, các hộ gia đình được hỗ trợ để mua cây giống, phân bón, và chi phí một phần nhân công để trồng rừng. Nghị định này cũng có cơ chế hỗ trợ chính sách tín dụng đối với các chủ rừng thông qua Ngân hàng CSXH và Ngân hàng NN&PTNT, với thời hạn cho vay theo chu kỳ kinh doanh trồng rừng gỗ lớn. Tuy nhiên, vào thời điểm viết báo cáo, nguồn vốn hỗ trợ thực hiện chính sách này còn hạn chế.

Vào năm 2016, Chính phủ Việt Nam tiếp tục thúc đẩy trồng rừng gỗ lớn thông qua việc ban hành Quyết định số 38/2016/QĐ-TT, trong đó có đưa ra các biện pháp hỗ trợ trồng rừng sản xuất gỗ lớn khai thác sau 10 năm. Theo quyết định này, người trồng rừng cũng sẽ được hỗ trợ thêm trong quản lý rừng trồng, bao gồm hỗ trợ cấp giấy chứng chỉ quản lý rừng bền vững. Tuy nhiên, nguồn hỗ trợ này phụ thuộc vào ngân sách của các tỉnh và tại thời điểm chuẩn bị báo cáo này, các tỉnh chưa có vốn để triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ.

Chương trình công tác năm 2017 của Tổng cục Lâm nghiệp (tại Công văn số 74/Ctr-TCLN-VP, ban hành vào tháng 1/2017) đã xác định thực hiện trồng rừng thâm canh gỗ lớn là một trong những ưu tiên phát triển của ngành.

Cũng trong năm 2017, Việt Nam cũng đã đặt ra các mục tiêu cụ thể về trồng rừng sản xuất gỗ lớn và phân bổ nguồn vốn để triển khai thực hiện các mục tiêu này theo Quyết định số 886/QĐ-TTg ban hành ngày 16/6/2017 về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020. Cụ thể, chương trình đã đặt mục tiêu trồng 200.000 ha rừng trồng thâm canh gỗ lớn và chuyển hóa 90.000 ha rừng trồng, kinh doanh gỗ nhỏ thành rừng kinh doanh gỗ lớn. Tổng nguồn vốn thực hiện Chương trình, bao gồm tất cả các mục tiêu là 59 tỷ đồng (tương đương 2,6 tỷ Đô la Mỹ).

Ngoài ra, trong năm 2017, Chính phủ Việt Nam đã hoàn tất các cuộc đàm phán Hiệp định Đối tác tự nguyện với Liên minh Châu Âu (EU) về chống khai thác gỗ bất hợp pháp tại Việt Nam và thúc đẩy việc xuất khẩu các sản phẩm gỗ hợp pháp đã được kiểm chứng từ Việt Nam sang Châu Âu (theo Báo Saigon Times Daily 2017). Các Hiệp hội gỗ Việt Nam, gồm Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam (VIFORES), Hội Mỹ nghệ và Chế biến gỗ Thành phố Hồ Chí Minh (HAWA), Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Bình Định (FPA) và Hiệp hội Chế biến gỗ Bình Dương (BIFA) đã thể hiện cam kết “Nói không với gỗ bất hợp pháp”.

Vào thời điểm báo cáo này được hoàn thành, Chính phủ Việt Nam đang hoàn thiện sửa đổi Luật Lâm nghiệp. Đây là một bước đi quan trọng trong quá trình chuyển đổi ngành lâm nghiệp của Việt Nam và là cơ sở để đưa ra các quy định cụ thể liên quan trong công tác quản lý rừng trong thời gian tới. Điểm quan trọng là Luật Lâm nghiệp khuyến khích công tác phát triển rừng có giá trị cao, như các loại rừng trồng kinh doanh gỗ lớn được đề xuất trong báo cáo này.

Ngoài các chính sách liên quan trực tiếp đến sản xuất rừng, Chính phủ cũng đã tiến hành các bước để tăng cường sở hữu tư nhân đối với các công ty lâm nghiệp. Trước đây, các công ty lâm nghiệp nhà nước được thành lập nhằm tăng cường công tác bảo vệ và phát triển rừng, giúp gia tăng độ che phủ của rừng. Việc sở hữu các công ty lâm nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp nhà nước khác được thực hiện bằng việc cổ phần hóa theo Nghị định 59 (2011). Với tổng diện tích rừng quản lý khá lớn, việc cổ phần hóa các công ty lâm nghiệp nhà nước có một tác động đáng kể đối với công tác quản lý rừng. Theo phân tích chi tiết dưới đây, việc chuyển đổi sở hữu tư nhân đối với các công ty lâm nghiệp có những tác động quan trọng đối với các phương án tài chính cho các công ty này (Nghị định số 118/2015/NĐ-CP hướng dẫn thêm chi tiết về quy trình cổ phần hóa).

Với thực tế rằng Việt Nam đã giải quyết thành công vấn đề mất rừng trước khi REDD+ được đưa vào các cuộc đối thoại chính sách quốc tế, REDD+ Việt Nam được đánh giá cao nhờ vào các hoạt động đang tiến hành (Hoan và Catacutan 2014). Năm 2009, đề xuất hỗ trợ tài chính của Việt Nam cho việc chuẩn bị sẵn sàng thực hiện REDD được Ban chương trình UN-REDD phê duyệt (UN-REDD 2010). Vào năm 2010, Việt Nam cũng đã trình bày Đề xuất Chuẩn bị sẵn sàng thực hiện REDD+ quốc gia lên Quỹ đối tác các-bon trong lâm nghiệp của Ngân hàng Thế giới (FCPF) và đạt được sự hỗ trợ tiếp theo của FCPF thông qua Chương trình “Hỗ trợ chuẩn bị sẵn sàng thực hiện REDD+ ở Việt Nam” (Phạm và các cộng sự 2012). Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt “Chương trình hành động quốc gia về Giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các-bon rừng” giai đoạn 2011 - 2020 vào năm 2012 và liên kết Chương trình REDD+ với Chiến lược Tăng trưởng Xanh (Quyết định 799/QĐ-TTg và Quyết định 403/QĐ-TTg) (Pistorius và đồng sự 2017). Kế hoạch Hành động Quốc gia về REDD+ đã được điều chỉnh, bổ sung trong năm 2017 và Chính phủ Việt Nam cũng đã trình thành công mức tham chiếu phát thải lên Ủy ban Liên chính phủ về Biến đổi khí hậu (UNFCCC) (Quyết định 419/QĐ-TTg).

3 THỨC ĐẦY TRỒNG RỪNG GỖ LỚN

3.1 Các mô hình trồng rừng

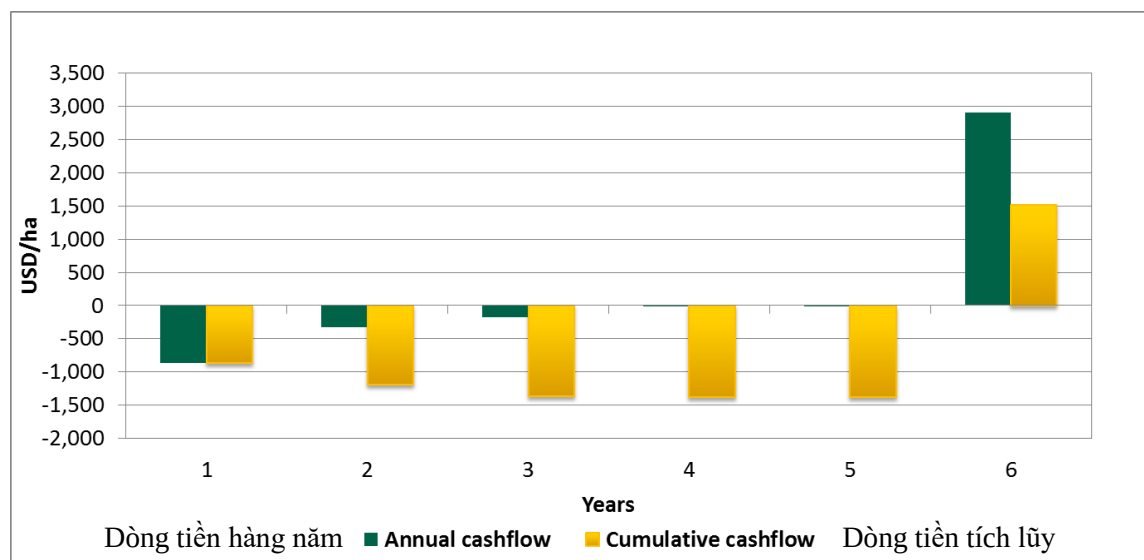
Diện tích rừng trồng hiện tại chủ yếu là rừng trồng chu kỳ ngắn (4 - 7 năm) để sản xuất gỗ Keo làm dăm kết hợp gỗ xẻ. Để tối đa hóa lượng gỗ xẻ, cần phải kéo dài chu kỳ trồng rừng lên ít nhất là 10 năm. Việc chuyển đổi rừng trồng từ chu kỳ ngắn sang chu kỳ dài hơn để sản xuất gỗ lớn có thể mang lại doanh thu đáng kể và thu hút đầu tư tư nhân. Chương trình Giảm phát thải của Việt Nam (ER-PD) ước tính sẽ đầu tư 93,8 triệu Đô la Mỹ cho riêng khu vực Duyên hải Bắc Trung bộ, với doanh thu dự kiến 241,9 triệu Đô la Mỹ (Bộ NN&PTNT 2016a).

Công ty UNIQUE đã xây dựng hai mô hình trồng rừng gỗ lớn: mô hình rừng trồng Keo chu kỳ 12 năm và mô hình kéo dài chu kỳ trồng Keo kết hợp trồng cây bản địa có chu kỳ 30 năm. Bên cạnh các lợi ích kinh tế, các mô hình cũng hấp thụ lượng khí CO₂ bổ sung, đóng góp vào mục tiêu giảm biến đổi khí hậu của Chính phủ Việt Nam. Các mô hình của UNIQUE giả định rằng, các diện tích trồng rừng có chất lượng sẽ được lựa chọn để thực hiện các mô hình và quản lý rừng trồng được tiến hành một cách chuyên nghiệp. Các giả định tăng trưởng rừng theo các mô hình này nằm trong khuôn khổ mục tiêu của Chính phủ Việt Nam về tăng năng suất rừng trồng.

3.1.1 Kịch bản trồng rừng kinh doanh thông thường: Rừng trồng Keo chu kỳ ngắn

Đặc điểm rừng trồng Keo chu kỳ ngắn thay đổi tùy thuộc vào từng chủ rừng và từng diện tích. Rừng trồng Keo thông thường được trồng với mật độ cao (1.667 cây/ha) và được phát dọn thực bì, chăm sóc trong những năm đầu. Để mô hình hóa dòng tiền, UNIQUE giả định rằng những diện tích trồng rừng này không được tía thưa và rừng được khai thác trắng vào năm thứ 7, đạt năng suất 122 m³ gỗ/ha. Hình 2 mô tả dự báo dòng tiền hàng năm và dòng tiền tích lũy từ một chu kỳ của mô hình trồng rừng kinh doanh thông thường (BAU).

Hình 1: Dự báo dòng tiền theo Kịch bản trồng rừng kinh doanh thông thường (rừng trồng Keo có chu kỳ 7 năm)

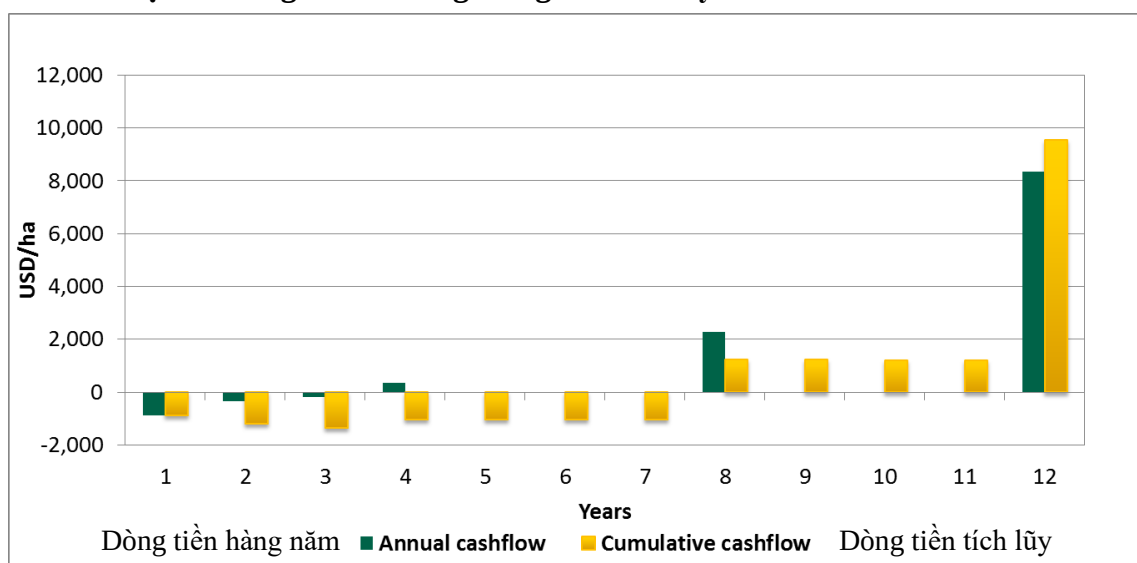


Trồng rừng năm đầu tiên cho thấy chi phí lớn nhất, ước tính khoảng 1.309 USD/ha. Tiếp theo, các chi phí chăm sóc, quản lý trước mắt (làm cỏ, phát dọn thực bì) không đáng kể. Vì không tiến hành tía thưa, nên toàn bộ doanh thu của mô hình này được thu vào năm thứ 7, đạt khoảng 4.842 Đô la Mỹ/ha, với giả định giá bán gỗ dăm là 27 Đô la Mỹ/m³ và gỗ xẻ là 69 Đô la Mỹ/m³. Kết hợp các dòng tiền cho tỷ lệ hoàn vốn nội bộ (IRR) của mô hình thông thường là 15,8% cho 5 chu kỳ trồng rừng/31 năm.

3.1.2 Rừng trồng Keo chu kỳ dài

UNIQUE đã xây dựng một mô hình trồng rừng Keo thay thế, kéo dài chu kỳ lên 12 năm, cho phép sản xuất gỗ lớn đạt đường kính lớn hơn. Mô hình này giả định mật độ trồng và chăm sóc rừng trồng trong ba năm đầu tương tự như đối với mô hình thông thường. Tuy nhiên, điểm khác là mô hình này được tía thưa vào năm thứ 4 và năm thứ 8, giảm số lượng cây trên mỗi ha từ 1.667 cây xuống còn 834 cây vào năm thứ 4 và xuống còn 417 cây vào năm thứ 8. Qua hai lần tía thưa và khai thác lần cuối cùng vào năm thứ 12, năng suất gỗ tổng cộng ước tính là 205 m³/ha. Hình 3 thể hiện dòng tiền dự báo đối với mô hình trồng rừng Keo chu kỳ dài.

Hình 2: Dự báo dòng tiền từ rừng trồng Keo chu kỳ dài



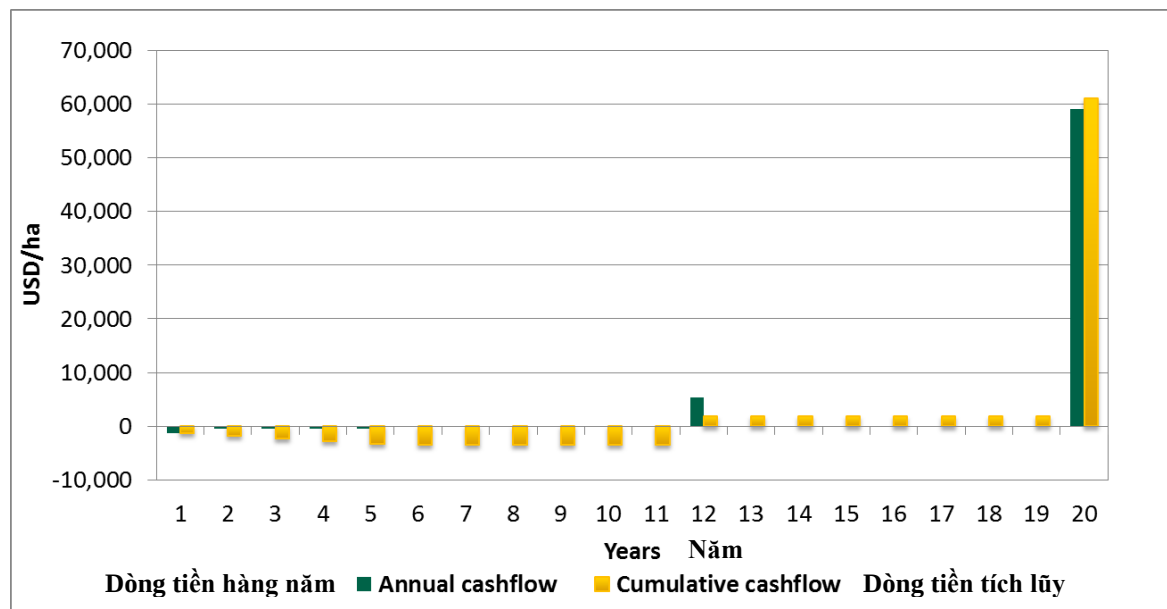
So với mô hình kinh doanh trồng Keo thông thường, mô hình trồng Keo chu kỳ dài có thu nhập trước mắt từ hoạt động tĩa thưa vào năm thứ 4 và năm thứ 8, với doanh thu tương ứng là 345 Đô la Mỹ và 2.044 Đô la Mỹ/ha. Và lần khai thác cuối cùng của mô hình trồng Keo chu kỳ dài cho doanh thu 9.868 Đô la Mỹ/ha. Mặc dù hai chu kỳ trồng Keo theo kịch bản kinh doanh thông thường trong cùng giai đoạn mang lại tổng sản lượng lớn hơn, nhưng mô hình rừng trồng Keo chu kỳ dài đạt Tỷ lệ hoàn vốn nội bộ (IRR) cao hơn, ở mức 19,1% qua 2 chu kỳ trong 25 năm. Mô hình trồng rừng chu kỳ dài đạt lợi nhuận cao hơn chủ yếu là nhờ giá bán gỗ cao hơn, do cây có đường kính lớn hơn: 52% trữ lượng gỗ được bán với giá 69 Đô la Mỹ/m³, và 23% được bán với giá 74 Đô la Mỹ/m³, trong khi đó chỉ có 25% được bán theo giá gỗ dăm của mô hình kinh doanh thông thường. So với trồng rừng sản xuất gỗ dăm, trồng rừng sản xuất gỗ lớn chu kỳ 12 năm mang lại lợi nhuận lớn hơn nhiều.

3.1.3 Rừng trồng Keo kết hợp cây bản địa

UNIQUE đã xây dựng một mô hình thứ ba trồng xen một số loài bản địa: Huỳnh (*Tarrietia javanica*), Dầu rái (*Dipterocarpus alatus*) và Sao đen (*Hopea odorata*) vào rừng trồng Keo 4 năm tuổi và 6 năm tuổi. Mô hình trồng rừng này hiện đang được thử nghiệm với quy mô nhỏ tại Việt Nam và đến thời điểm báo cáo mô hình chưa được thực hiện nhằm mục đích kinh doanh. Tương tự như mô hình kinh doanh thông thường, mô hình trồng rừng kết hợp Keo và cây bản địa cũng có mật độ trồng ban đầu là 1,667 cây/ha. Sau khi tĩa thưa theo băng 50% số cây Keo qua hai lần vào các năm thứ 4 và thứ 7, cây bản địa sẽ được trồng vào các băng trống với mật độ bằng ½ của mật độ Keo. Tiếp đó, các băng rừng trồng cây bản địa sẽ tĩa thưa vào năm thứ 17 và thứ 22. Trong điều kiện lập địa tốt và được quản lý phù hợp, diện

tích rừng trồng theo mô hình kết hợp sẽ cho 387m³ gỗ sau 30 năm. UNIQUE đã dự báo dòng tiền cho mô hình này ở Hình 4.

Hình 3: Ước tính dòng tiền của mô hình rừng trồng Keo kết hợp cây bản địa

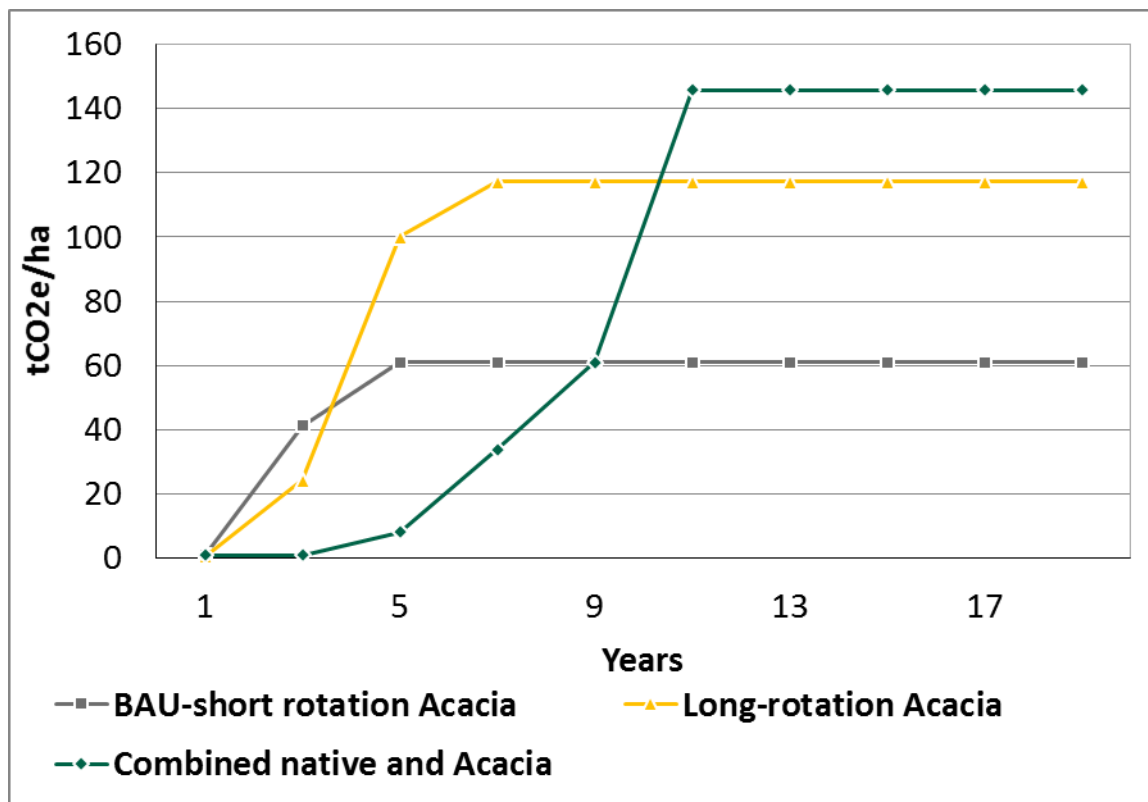


Chi phí trồng rừng cũng tương tự các mô hình khác, nhưng các mô hình rừng trồng Keo kết hợp cây bản địa cần nhiều chi phí trung gian hơn đối với khâu trồng và chăm sóc cây bản địa. Chi phí trung gian lớn nhất là vào năm thứ 8 (652 USD/ha) và năm thứ 12 (1.944 USD/ha). Bước tía thừa mang lại doanh thu trước mắt khá lớn, nhưng gần 69% trong số 25.160USD doanh thu dự kiến thu được trong năm 20 khi khai thác rừng. Tỷ lệ hoàn vốn nội bộ của mô hình Keo kết hợp cây bản địa là 21.0% trong vòng 20 năm, lớn hơn mô hình theo kịch bản thông thường, nhưng thấp hơn Keo chu kỳ dài. Mặc dù tổng doanh thu từ mô hình kết hợp cao hơn mô hình Keo 12 năm, việc mang lại doanh thu chậm làm giảm tỷ lệ hoàn vốn nội bộ. Mô hình này mang lại hiệu quả khá thấp vì giá bán gỗ: giá gỗ bản địa dao động từ 165 USD/m³ đến 376USD/m³.

3.2 Lợi ích các-bon của các mô hình

Các mô hình đề xuất nâng cao lợi ích môi trường rừng trồng, bao gồm cả khả năng hấp thụ các-bon. Hình 4 dưới đây so sánh lợi ích các-bon rừng dài hạn của 3 loại mô hình trồng rừng trên cùng một đơn vị diện tích.

Hình 4: Trữ lượng các-bon cân bằng dài hạn của các mô hình 1 (UNIQUE 2016)



Ghi chú: tCO₂e/ha: tấn CO₂/ha
 BAU-short rotation Acacia: Mô hình thông thường - rừng trồng Keo chu kỳ ngắn
 Long-rotation Acacia: Mô hình rừng trồng Keo chu kỳ dài
 Combined native and Acacia: Mô hình rừng trồng Keo gỗ lớn kết hợp cây bản địa

Trong khi mô hình rừng trồng Keo chu kỳ ngắn hấp thụ 61 tấn các-bon đioxit (tCO₂e)/ha về lâu dài, thì mô hình rừng trồng Keo chu kỳ dài và mô hình rừng trồng kết hợp Keo và cây bản địa hấp thụ lượng CO₂ tương ứng là 117 tCO₂e/ha và 146 tCO₂e/ha.

Ngoài các lợi ích về các-bon, việc kéo dài chu kỳ trồng rừng còn giúp giảm tình trạng suy thoái đất và xói mòn do tác động từ hoạt động khai thác. Năng suất dài hạn của diện tích rừng trồng chu kỳ ngắn có khả năng giảm so với rừng trồng chu kỳ dài.

4 RÀO CẢN ĐỐI VỚI CÁC MÔ HÌNH TRỒNG RỪNG CẢI TIẾN

Mặc dù có tính lợi nhuận cao, hai mô hình trồng rừng cải tiến để sản xuất gỗ lớn: mô hình chuyển đổi rừng trồng Keo chu kỳ dài và mô hình trồng rừng Keo kết hợp với cây bản địa gặp phải một số rào cản trong triển khai thực hiện. Những rào cản này được tóm tắt theo Hình 5 dưới đây:

Giai đoạn khoảng trống thanh khoản - rào cản lớn đối với mô hình Keo 12 năm là các khoảng trống thanh khoản do cần vốn đầu tư để chuyển đổi sang mô hình chu kỳ dài hơn. Mô hình chu kỳ ngắn đạt điểm hòa vốn sau 6 năm, hai mô hình còn lại cần 8 và 12 năm để đạt điểm hòa vốn.

Rủi ro - Liên quan các khoảng trống thanh khoản, mô hình chu kỳ lâu năm được đánh giá có rủi ro cao hơn đối với các chủ rừng. Thiên tai, như gió bão hoặc lũ lụt, là mối đe dọa và đã từng gây thiệt hại đối với rừng trồng. Hiện nay, chưa có hình thức bảo hiểm rừng trồng nào được áp dụng để giảm thiểu những rủi ro này. Vì thế, các chủ rừng thường chọn giải pháp trồng rừng chu kỳ ngắn để giảm nguy cơ ảnh hưởng thiệt hại do thiên tai.

Thiếu tiếp cận mô hình - Hầu hết các chủ rừng chưa tiếp cận với mô hình trồng rừng chu kỳ dài và không tin tưởng tính khả thi về mặt kinh tế của mô hình này. Điều này đặc biệt khó khăn đối với mô hình trồng Keo kết hợp cây bản địa, vì đến nay chưa có mô hình trình diễn ở quy mô kinh doanh thương mại. Trong khi chuỗi giá trị gỗ dăm đã được thiết lập tốt, thì có rất ít các biện pháp khuyến khích hoặc nhân tố thúc đẩy các chủ rừng đầu tư vào các mô hình kinh doanh trồng rừng gỗ lớn, mặc dù nhu cầu đối với mô hình này đã được thừa nhận rộng rãi. Nhiều chủ rừng không muốn rủi ro thử nghiệm một mô hình mới bởi họ đã quen kinh doanh mô hình trồng rừng chu kỳ ngắn sản xuất gỗ dăm và biết rõ rằng mô hình này mang lại lợi nhuận.

Thiếu năng lực quản lý lâm nghiệp kỹ thuật - ngoài làm cỏ/phát dọn thực bì, mô hình trồng rừng thông thường không đòi hỏi công và chi phí quản lý nhiều. Trong khi đó, các mô hình cải tiến đòi hỏi chiến lược, kế hoạch hoạt động và công tác quản lý lâm nghiệp thâm canh và phức tạp. Nhiều chủ rừng chưa quản lý rừng trồng một cách tập trung và vì thế chưa đạt được năng lực cần thiết để có thể thực hiện thành công hai loại mô hình này, đặc biệt là đối với các hộ gia đình có diện tích trồng rừng quy mô nhỏ.

Hạt giống và cây giống chất lượng cao - Số lượng vườn ươm sản xuất giống cây Keo và các loài bản địa chất lượng cao phục vụ cho các mô hình đề xuất rất hạn chế, gây khó khăn và tốn kém hơn khi thực hiện các mô hình. Ngoài ra, kỹ thuật làm vườn ươm chưa được đầy đủ - ví dụ: Việc giữ cây giống trong vườn ươm quá lâu để cây đạt chiều cao theo yêu cầu. Việc sử dụng loại bầu cây nhỏ hạn chế sự

phát triển của bộ rễ và làm giảm đáng kể khả năng phát triển nhanh và khỏe mạnh của cây sau khi trồng. Và hậu quả là tốc độ sinh trưởng thấp hơn nhiều so với khả năng của cây, và tỉ lệ cây chết cao - dẫn đến kết luận sai lầm rằng trồng rừng các loài cây bản địa có ít tiềm năng ở Việt Nam.

Tiếp cận thị trường - Khó khăn trong tiếp cận thị trường cản trở việc sản xuất gỗ lớn theo hai cách khác nhau. Thứ nhất, nhiều khu vực trồng rừng ở địa bàn xa, có cơ sở hạ tầng hạn chế, gây khó khăn trong việc trồng, chăm sóc và khai thác. Do vậy, chi phí vận chuyển gỗ lớn sau khai thác đến các trung tâm chế biến và thị trường thường cao hơn. Thứ hai, khi áp dụng các tiêu chuẩn về tính bền vững, như của Hội đồng Quản lý Rừng (Forest Stewardship Council - FSC), thì điều quan trọng đối với gỗ lớn là cần bán với giá cao nhất có thể và có thể xuất khẩu. Hiện rất ít các xưởng gỗ có chứng nhận chuỗi hành trình sản phẩm (CoC), đặc biệt là các xưởng chế biến gỗ quy mô nhỏ ở gần khu vực rừng. Đến năm 2016, chỉ có 3% diện tích rừng sản xuất ở Việt Nam được chứng nhận theo tiêu chuẩn quốc tế (Albrecht và Hưng 2017).

Hình 5: Tóm tắt một số rào cản và giải pháp đối với các mô hình đề xuất

	Bằng chứng về khái niệm	Huy động vốn	Vườn ươm	Trồng rừng	Khai thác và vận chuyển	Giá trị tăng thêm	Thị trường
Rào cản	• Thiếu sự tin tưởng về khả năng sinh lợi của các mô hình kinh doanh	• Giai đoạn khoảng trống thanh khoản • Rủi ro tín dụng • Cung cấp các sản phẩm tín dụng phù hợp • Hạn điền • Rủi ro do gió bão, sâu bệnh hại, cháy rừng	• Cây giống có chất lượng	• Quản lý kỹ thuật trồng rừng (như giám sát tăng trưởng của rừng, tỉa cành và tỉa thưa) • Quản lý kinh doanh rừng trồng	• Cơ sở hạ tầng kém • Áp lực xã hội về khai thác rừng trồng sớm	• Thiếu nguồn đầu vào có chất lượng cao	• Tiếp cận giá mua gỗ cao từ một số thị trường quốc tế đảm bảo
Giải pháp	• Xây dựng các lô rừng trình diễn • Mở rộng ảnh hưởng để xúc tiến các mô hình • Xác định những đơn vị/cá nhân địa phương tiên phong thực hiện mô hình	• Các sản phẩm huy động vốn phù hợp • Hỗ trợ kỹ thuật đối với hạn điền • Các sản phẩm bảo hiểm rừng trồng	• Trợ giá cây giống • Cải thiện nguồn giống	• Đào tạo, tập huấn quản lý rừng trồng • Lập kế hoạch kinh doanh • Chuyển đổi sang quản lý rừng trồng thương mại • Tư nhân hóa các công ty lâm nghiệp nhà nước	• Tập trung vào các diện tích rừng trồng dễ tiếp cận • Các chương trình trồng rừng dựa vào cộng đồng	• Đầu tư vào chuỗi tự cung ứng để gia tăng sản xuất gỗ	• Liên kết các dự án thúc đẩy FSC hiện có với các mô hình kinh doanh

4.1 Rào cản chính đối với các chủ rừng

Để thực hiện các mô hình đề xuất, các loại chủ rừng khác nhau phải gặp một số rào cản nhất định, đặc biệt là trong việc tiếp cận nguồn vốn để khắc phục giai đoạn chênh lệch thanh khoản. Một công ty lâm nghiệp nhà nước có 2.000 ha rừng trồng sẽ gặp một số khó khăn khác với hộ gia đình có diện tích trồng rừng 1 ha. Theo Bảng 1 (Bộ NN&PTNT 2016b), Việt Nam có 4 loại chủ rừng: Các công ty lâm nghiệp nhà nước, các hộ gia đình, Ban quản lý rừng phòng hộ (BQL RPH), và UBND xã (UBND)². Báo cáo này chủ yếu tập trung đề cập đến các rào cản đối với hộ gia đình và công ty lâm nghiệp nhà nước.

Bảng 1: Rừng trồng và rừng tự nhiên theo hình thức sở hữu (triệu ha)

	Rừng tự nhiên	Rừng trồng
Công ty lâm nghiệp nhà nước	1.0	0.4
Hộ gia đình	1.4	1.7
BQL RPH	4.4	0.5
UBND xã	1.9	0.8
Khác	1.5	0.3
Tổng	10.2	3.9

4.1.1 Công ty lâm nghiệp nhà nước

Thiếu kinh nghiệm vận hành các thực thể kinh doanh - Giống như các công ty nhà nước khác tại Việt Nam, công ty lâm nghiệp nhà nước được quản lý nhằm đạt mục tiêu phát triển của đất nước. Công ty lâm nghiệp nhà nước được thành lập để quản lý khai thác một số diện tích rừng và sau đó quản lý tái trồng rừng trên diện tích rừng đã được khai thác hoặc diện tích đất lâm nghiệp bị suy thoái. Công ty lâm nghiệp nhà nước tiếp tục hoạt động như các đơn vị phi thương mại; và tối đa hóa doanh thu không phải là một mục tiêu quản lý chính. Hơn 2/3 doanh thu từ gỗ khai thác của công ty phải được trích nộp vào ngân sách nhà nước, nên số vốn còn lại rất ít để có thể tái đầu tư hoạt động (Lê 2012). Hơn nữa, đôi khi các công ty này sử dụng vốn để tái đầu tư vào các hoạt động ngoài hoạt động kinh doanh chính. Ngoài một số vấn đề khác, điều này khiến cho công ty đầu tư không đủ vào trang thiết bị lâm nghiệp, và nguồn vốn khác, khiến cho việc đánh giá hiệu quả hoạt động tài chính kém, quản lý lâm sinh chưa hiệu quả (Lê 2014);

² Mặc dù UBND xã là một đơn vị chủ rừng quan trọng nhưng phân tích tiếp theo về các phương án đầu tư không xét đơn vị này, vì nếu xét đến vị trí đất lâm nghiệp thuộc sự quản lý của UBND xã và một số yếu tố khác sẽ làm cho tính kinh tế của mô hình kinh doanh trồng rừng cải tiến sẽ kém hấp dẫn.

và đơn vị công ty có quá nhiều nhân viên quản lý một diện tích đất lâm nghiệp nhất định (Ngân hàng Thế giới 2016). Thiếu kinh nghiệm vận hành công ty như một đơn vị kinh doanh đã hạn chế khả năng của các công ty trong tiếp cận các nguồn tài chính để giải quyết giai đoạn chênh lệch thanh khoản. Khi trả lời phỏng vấn, các nhà đầu tư cho biết họ sẽ không có kế hoạch cho công ty lâm nghiệp nhà nước vay vốn, với lý do là công ty thiếu kinh nghiệm vận hành hoạt động kinh doanh.

Như đề cập ở trên, Nghị định số 59 năm 2011 đã đặt ra mục tiêu "cổ phần hóa" (tư nhân hóa) các doanh nghiệp nhà nước, bao gồm cả các công ty lâm nghiệp. Tuy nhiên, quá trình triển khai thực hiện cổ phần hóa chậm tiến độ và đến nay chỉ có một số ít công ty lâm nghiệp nhà nước đã chuyển sang sở hữu tư nhân. Các đơn vị nhà nước khá miễn cưỡng từ bỏ việc kiểm soát cổ phần đối với các công ty vẫn phục vụ các mục đích xã hội. Ngay cả khi nếu các công ty lâm nghiệp nhà nước đã tư nhân hóa trên danh nghĩa, thì việc chuyển đổi sang hoạt động với tư cách là các đơn vị kinh doanh không rõ hiệu quả sẽ như thế nào. Các nhà đầu tư trong và ngoài nước có khả năng xem việc đầu tư vào các công ty lâm nghiệp nhà nước là rủi ro.

Thiếu biện pháp khuyến khích đối với vị trí Giám đốc các công ty lâm nghiệp nhà nước - Giám đốc công ty lâm nghiệp nhà nước thường được giao nhiệm kỳ quản lý công ty trong vòng 5 năm. Thực tế luân phiên công việc này không hiệu quả trong việc đạt được mục tiêu chuyển đổi của ngành lâm nghiệp. Giám đốc không được khuyến khích đầu tư doanh thu khai thác rừng sang giai đoạn sau khi nhiệm kỳ của họ kết thúc, điều này khiến cho việc thực hiện các mô hình trồng rừng chu kỳ dài kém hấp dẫn, đặc biệt là đối với chu kỳ trồng rừng dài 20 năm hoặc lâu hơn.

Mức độ nợ cao - Nhiều công ty lâm nghiệp có nợ tồn đọng cao. Tính đến tháng 6 năm 2012, tổng số nợ ước tính của các công ty lâm nghiệp nhà nước là 83 triệu USD, tương đương khoảng 600.000 USD mỗi công ty (Ngân hàng Thế giới 2016). Gánh nặng nợ nần giữa các công ty rất khác nhau, nhưng mức nợ trung bình cho thấy nhiều công ty sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc đảm bảo nguồn vốn bổ sung để khắc phục giai đoạn chênh lệch thanh khoản do mức nợ hiện nay.

Quyền sử dụng đất không đảm bảo - Quyền sử dụng đất tại Việt Nam được đảm bảo thông qua Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn gọi là Sổ đỏ. Tuy nhiên, nhiều Sổ đỏ của các công ty lâm nghiệp nhà nước không đáng tin cậy vì ranh giới đất không được xác định rõ ràng và các cá nhân thường sử dụng đất thuộc sự quản lý của các công ty mà không được phép chính thức. Mâu thuẫn về sử dụng đất lâm nghiệp thường xảy ra giữa các công ty và các cộng đồng địa phương. Mặc dù giá trị tài sản của một công ty lâm nghiệp được gắn liền với diện tích được giao quản lý và bảo vệ một cách đáng tin, nhưng thông tin về ranh giới đất lâm nghiệp trong Sổ đỏ không có tin cậy cao khiến cho các nhà đầu tư khó có

niềm tin vào các công ty. Hơn nữa, luật pháp hiện hành cấm các công ty lâm nghiệp nhà nước chuyển nhượng Sổ đỏ, khiến cho quá trình cổ phần hóa các công ty theo Nghị định 118 trở nên phức tạp (Ngân hàng Thế giới 2016).

4.1.2 Hộ gia đình

Nhu cầu tiền mặt trước mắt - Giai đoạn chênh lệch thanh khoản là vấn đề khó khăn đối với tất cả các bên thực hiện mô hình trồng rừng chu kỳ dài, đặc biệt là đối với các hộ gia đình. Các hộ gia đình thường có thu nhập thấp, không có tài sản tích lũy cần thiết để kéo dài chu kỳ trồng rừng nên nếu đầu tư trồng rừng chu kỳ dài thì trong khoảng thời gian kéo dài họ không có thu nhập.

Diện tích đất lâm nghiệp/đất rừng hẹp - Các hộ gia đình có diện tích rừng tương đối nhỏ, trung bình khoảng 2 ha rừng. Bảng 2 trình bày quy mô diện tích đất lâm nghiệp/đất rừng thuộc sở hữu của các hộ gia đình ở các huyện tỉnh Thừa Thiên Huế. Thực tế này làm cho các hộ gia đình có ít khả năng trong quản lý giai đoạn chênh lệch thanh khoản khi muốn chuyển đổi dần sang trồng rừng chu kỳ dài hơn. Ví dụ, trong khi một công ty lâm nghiệp nhà nước có thể chuyển đổi 50 trong số 1.000 ha rừng trồng của mình sang chu kỳ lâu năm, huy động nguồn tài chính giải quyết giai đoạn chênh lệch thanh khoản từ khoản thu từ 950 ha còn lại; nhưng cách làm này lại này không khả thi đối với một hộ gia đình có diện tích rừng trồng hẹp, đặc biệt là khi sinh kế của họ phụ thuộc vào thu nhập từ rừng.

Bảng 2: Quy mô rừng trồng của các hộ gia đình tại tỉnh Thừa Thiên Huế

Quy mô diện tích rừng trồng của các hộ gia đình thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế	Huyện A Lưới	Huyện Hương Trà	Huyện Hương Thủy
< 0.5 ha	32%	17%	0%
0.5 - 1 ha	27%	24%	19%
1 ha - 2 ha	23%	32%	30%
2 ha - 10 ha	17%	25%	44%
> 10ha	1%	2%	7%

Quyền sử dụng đất đai không đảm bảo - Các hộ gia đình thường chưa có Sổ Đỏ hoặc có Sổ đỏ nhưng thông tin chưa đủ tin cậy. Điều này hạn chế khả năng vay vốn để giải quyết giai đoạn chênh lệch thanh khoản vì quyền sở hữu đất đảm bảo sẽ liên quan đến khả năng tiếp cận tài chính. Ví dụ, Ngân hàng CSXH yêu cầu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp đối với các khoản vay của các hộ gia đình.

Áp lực khai thác - Khi một chủ rừng trong một cộng đồng muốn khai thác rừng trồng thường gây sức ép đối với các hộ xung quanh cùng khai thác vào cùng thời

điểm. Và các công ty thu mua gỗ thường đưa ra mức giá tốt hơn khi họ thu mua rừng trồng trên một diện tích rừng lớn hơn.

Thiếu kiến thức kỹ thuật - Các hoạt động quản lý lâm sinh trong trồng rừng của nhiều hộ gia đình còn yếu, gây khó khăn đối với việc tính toán trữ lượng khai thác. Các bên cung cấp dịch vụ quản lý rừng đôi khi cũng thiếu một số kiến thức về kỹ thuật phù hợp. Quản lý trồng rừng gỗ lớn đòi hỏi kiến thức quan trọng hơn đối với trồng rừng gỗ dăm.

4.1.3 Ban quản lý rừng phòng hộ (BQL RPH)

BQL RPH hầu như không được giao nhiệm vụ trồng rừng sản xuất hoặc thương mại - BQL RPH được giao nhiệm vụ chủ yếu là quản lý rừng nhằm mục tiêu tăng độ che phủ rừng và bảo vệ diện tích rừng hiện có. BQL RPH chủ yếu quản lý diện tích tự nhiên (đã bị suy thoái), mà hầu hết được phân loại là rừng phòng hộ, và một phần diện tích rừng sản xuất tương đối nhỏ nhằm mục đích huy động đủ vốn để trả lương cho nhân viên.

5 CÁC PHƯƠNG ÁN TÀI CHÍNH HỖ TRỢ TRIỂN KHAI CÁC MÔ HÌNH

Mặc dù vẫn có nhiều rào cản cản trở việc thực hiện các mô hình sản xuất gỗ lớn do UNIQUE đề xuất nhưng giai đoạn chênh lệch thanh khoản là vấn đề cơ bản nhất. Dưới đây là một số biện pháp khuyến khích liên quan của nhà nước và phương án đầu tư để thu hẹp giai đoạn này.

5.1 Hỗ trợ trực tiếp

Quyết định số 38 năm 2016 - Kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2016, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng trồng rừng trên đất trống, đồi núi trọc được quy hoạch là rừng sản xuất được Nhà nước hỗ trợ 8 triệu đồng (352 USD)/ha đối với trồng rừng chu kỳ dài sản xuất gỗ lớn và 5 triệu đồng (220 USD) đối với trồng rừng chu kỳ ngắn sản xuất gỗ nhỏ. Giả định rằng để trồng rừng Keo có chu kỳ 12 năm thì cần tổng chi phí là 4.222 USD/ha, thì nhà nước sẽ hỗ trợ 8 triệu đồng, khoảng 8% tổng chi phí. Ngoài ra, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng cũng được hỗ trợ thêm 500.000 đồng (22 đô la Mỹ)/ha/4 năm cho công tác khuyến lâm, 300.000 đồng (13 USD)/ha cho một lần khảo sát, thiết kế và 70% chi phí cho một lần cấp chứng chỉ rừng bền vững. Tuy nhiên, nguồn lực thực hiện chính sách này còn hạn chế nên không rõ đến nay các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng đã nhận được hỗ trợ bao nhiêu.

Nghị định số 75 năm 2015 - Kể từ ngày 9 tháng 9 năm 2015, các hộ gia đình dân tộc thiểu số và các cộng đồng dân cư tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được hỗ trợ từ 5 đến 10 triệu đồng (USD 352 - 702)/ha để trồng cây lấy gỗ hoặc lâm sản ngoài gỗ (NTFP). Số tiền 702 USD tương đương hơn 16% tổng chi phí của mô hình kinh doanh rừng trồng Keo chu kỳ 12 năm. Tuy nhiên, nguồn lực của chính sách này khá hạn chế và các tác giả không biết được trên thực tế các nhóm hưởng lợi đã được hỗ trợ từ chính sách này như thế nào.

Chi trả dịch vụ môi trường rừng (Chi trả DVMTR/PFES) - Với Nghị định số 99/2010/NĐ-CP, Chính phủ Việt Nam đã áp dụng chính sách Chi trả Dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) trên cả nước, yêu cầu các bên sử dụng các loại dịch vụ môi trường rừng chi trả tiền cho bên cung ứng dịch vụ. Việc quản lý thu và chi phí dịch vụ môi trường rừng được thực hiện thông qua Quỹ Bảo vệ & Phát triển rừng (VNFF) trung ương và 40 quỹ cấp tỉnh. Các cơ sở sản xuất thủy điện là đơn vị chi trả nguồn thu lớn nhất của PFES, và tiếp theo là các cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch. Theo Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng, những diện tích rừng sản xuất nằm trong các khu vực được hưởng các khoản chi trả DVMTR miễn là chúng nằm trong các đầu nguồn nước được ưu tiên. Các khoản chi trả PFES có thể lên đến 600.000 VND (26 USD)/ha/năm, nhưng thay đổi tùy thuộc

vào chất lượng của các dịch vụ rừng được cung ứng dựa vào “hệ số K” và tính toán của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng. Tùy thuộc vào một số yếu tố khác, rừng sản xuất thường nhận được 90% số tiền chi trả. Tuy nhiên, trên thực tế, chỉ có một số nguồn Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng được giải ngân cho các khu rừng trồng do tính tương quan thấp giữa các diện tích rừng trồng với các khu vực đầu nguồn mà chi trả DVMTR ưu tiên.

Theo Nghị định số 147/2016/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 99/2010/NĐ-CP), các khoản chi trả sẽ tăng khoảng 80%, gần khoảng 1 triệu đồng (47 USD) cho mỗi ha/năm. Giả định rằng khoản chi trả này giảm 10% và được chi trả hàng năm trong vòng 12 năm của chu kỳ trồng rừng Keo, thì một chủ rừng sản xuất sẽ nhận được 508 đô la Mỹ, hoặc hơn 12% tổng chi phí trồng và quản lý rừng trồng trong vòng 12 năm.

Các loại chủ rừng đều được nhận các khoản chi trả DVMTR theo quy định. Trong năm 2016, các chủ rừng khác nhau nhận được các khoản chi trả DVMTR như sau: BQL RPH: 50,2%; Công ty lâm nghiệp nhà nước: 12,2%; Hộ gia đình: 21,5%; UBND xã: 10%; và các tổ chức khác: 6,1% (DVMTR 2016).

Nghị định số 46 năm 2014 - Cá nhân, hộ gia đình, tổ chức, hợp tác xã trồng cây trên đất của họ được miễn tiền thuê đất. Trước đây, nhà nước đã có một số chính sách ưu đãi khác tương tự, như miễn thuế sử dụng đất, tuy nhiên chính sách này đã không còn áp dụng trong những năm qua.

Quyết định 109 năm 2008 - Các sản phẩm làm từ gỗ rừng trồng và từ gỗ nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu.

Quyết định 886 năm 2017 - Chính phủ Việt Nam đặt mục tiêu trồng 200.000 ha rừng trồng "gỗ lớn" và chuyển đổi 90.000 ha rừng trồng chu kỳ ngắn sang sản xuất gỗ lớn. Một quỹ hỗ trợ các sáng kiến này và các dự án khác sẽ được tài trợ với 59 nghìn tỷ đồng (2,6 tỷ USD).

5.2 Các hình thức Quỹ có khả năng hoàn trả

5.2.1 Đầu tư công

Nghị định số 75 - Kể từ ngày 9 tháng 9 năm 2015, người dân tộc thiểu số và hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn về kinh tế xã hội được vay trồng rừng với mức 15 triệu (660 USD)/ha với thời hạn vay lên đến 20 năm và lãi suất 1,2%/năm. Mức vay 660 USD chiếm khoảng 16% tổng chi phí cho mô hình kinh doanh Keo có chu kỳ 12 năm. Ngân hàng CSXH và Ngân hàng NN&PTNT là kênh cho vay của Bộ Tài chính đến các hộ gia đình. Tuy nhiên, chính sách này có nguồn lực hạn chế và không rõ liệu đến nay các nhóm đủ tiêu chuẩn đã nhận được các khoản vay từ nguồn chưa.

Quỹ quay vòng được Ngân hàng Thế giới hỗ trợ thông qua Dự án Phát triển Ngành Lâm nghiệp đã kết thúc vào năm 2015. Dự án, với sự quản lý của Ngân hàng Chính sách Xã hội (CSXH), hỗ trợ các hộ dân vay vốn lãi suất thấp để trồng rừng. Qua đó, dự án đã hỗ trợ 43.743 hộ gia đình trồng được 76.571 ha rừng, trong đó 73,2% diện tích rừng đạt tiêu chuẩn chứng nhận quốc tế (Ngân hàng Thế giới năm 2015). Yếu tố then chốt để dự án thành công trong việc tiếp cận được nhiều hộ gia đình là cách thức tiếp cận của Ngân hàng CSXH. Đối với các khu vực nông thôn không có điểm giao dịch của Ngân hàng CSXH, Ngân hàng đã tổ chức hình thức ngày giao dịch hàng tháng ở từng xã. Với chiến lược này, Ngân hàng CSXH có khả năng cung cấp dịch vụ cho khách hàng ở 10.900 xã trong tổng số 11.000 xã trong cả nước. Dự án có tỷ lệ hoàn trả vốn là 98%, nhờ vào mạng lưới tiếp cận linh động của Ngân hàng CSXH và hình thức giám sát theo nhóm hộ, tạo áp lực xã hội để các hộ trả nợ. Cho vay theo dự án của Ngân hàng Thế giới chiếm 0,38% tổng dư nợ cho vay của Ngân hàng CSXH (Ngân hàng CSXH 2015).

Khi kết thúc Dự án Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng CSXH đã thành lập Quỹ quay vòng với nguồn vốn 37 triệu USD, sử dụng nguồn tiền tích lũy từ dự án để tiếp tục hỗ trợ phát triển trồng rừng tiêu diện. Quỹ này cung cấp các sản phẩm tín dụng khác nhau cho ba loại hình đầu tư rừng khác nhau (gồm trồng rừng chu kỳ ngắn sản xuất gỗ dăm, trồng rừng chu kỳ dài sản xuất gỗ lớn, chuyển đổi diện tích trồng rừng chu kỳ ngắn sang chu kỳ dài) theo Cẩm nang Tín dụng (Ngân hàng CSXH, năm 2013). Theo đó, Ngân hàng hỗ trợ khoản vay 20 triệu đồng/ha đối với mô hình trồng rừng chu kỳ ngắn, 25 triệu đồng (889 đô la Mỹ)/ha đối với mô hình chuyển trồng rừng chu kỳ dài và 10 triệu đồng/ha đối với mô hình trồng rừng chuyển đổi. Các điều khoản cho vay quan trọng khác bao gồm:

- Lãi suất được quy định ở mức 0,65%/ tháng, hoặc 7,8%/năm
- Lịch hoàn trả vốn vay thay đổi tùy thuộc vào nhu cầu đầu tư; thời gian ân hạn lên đến 7 năm và kỳ hạn cho vay có thể lên đến 15 năm
- Người vay phải có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
- Người vay phải có một kế hoạch kinh doanh thể hiện khả năng hoàn trả khoản vay
- Tài sản đảm bảo khoản vay là: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài sản trong tương lai (bao gồm gỗ), tài sản khác
- Người vay phải đóng góp ít nhất 25% tổng chi phí dự án
- Người vay phải là hộ gia đình có hộ khẩu ở các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Thừa Thiên Huế, Thanh Hoá và Nghệ An - khu vực dự án.

Điều kiện tín dụng này rất thuận lợi để khuyến khích các hộ gia đình trồng rừng chu kỳ dài hoặc chuyển đổi rừng trồng từ chu kỳ ngắn sang chu kỳ dài. Khoản tiền vay 889 USD/ha chiếm 22% tổng chi phí của mô hình trồng rừng Keo có chu kỳ kinh doanh 12 năm, với mức lãi suất thấp so với mức lãi suất thị trường

thương mại và có thể áp dụng với tỷ lệ hoàn vốn nội bộ theo UNIQUE dự báo. Thời gian ân hạn và thời hạn cho vay khá rộng và phù hợp với quy trình quản lý dòng tiền của mô hình kinh doanh trồng rừng Keo chu kỳ dài. Thách thức đối với các hộ gia đình là khoảng thời gian từ năm thứ 8 đến năm 12 (đối với mô hình trồng rừng Keo chu kỳ dài), giai đoạn dự kiến thu hồi vốn nhưng chưa khai thác rừng trồng. Tuy nhiên, điều may mắn là đối với mô hình trồng rừng Keo chu kỳ, tía thưa sẽ được tiến hành vào năm thứ 8 khi hộ gia đình có thể bán sản phẩm từ tía thưa để giúp trả nợ khoản vay.

Việc tiếp tục hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới và các tổ chức tài chính tương tự khác đối với Việt Nam bị giới hạn bởi mức trần nợ của Chính phủ, yếu tố quy định các khoản nợ tồn đọng mà Chính phủ Việt Nam có thể nợ theo tỷ lệ phần trăm của tổng sản phẩm quốc nội (GDP).

Quỹ Phát triển Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ (SMEDF) - Quỹ được thành lập vào ngày 17 tháng 4 năm 2013 theo Quyết định số 601/QĐ-TTg và có tổng nguồn vốn 2.000 tỷ đồng (88,2 triệu USD). Mục tiêu của Quỹ SMEDF là nâng cao tính cạnh tranh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, tăng thu nhập và tạo việc làm. Lâm nghiệp không phải là mục tiêu cụ thể của Quỹ SMEDF, nhưng nằm trong danh mục các lĩnh vực được Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KH&ĐT) ưu tiên. Các điều khoản cho vay quan trọng trong Quỹ SMEDF bao gồm:

- Bên vay phải có kế hoạch kinh doanh thể hiện khả năng sử dụng hiệu quả vốn vay
- Mỗi dự án có thể nhận khoản vay tối đa 30 tỷ đồng, tối đa 70% tổng chi phí đầu tư dự án; Khoản đóng góp của người vay phải chiếm ít nhất 20% nhu cầu vốn
- Bên vay có thể không có khoản vay ưu đãi từ các tổ chức tài chính công khác
- Thời hạn cho vay không được quá 7 năm
- Lãi suất không vượt quá 90% lãi suất cho vay thương mại; Trong năm 2016, lãi suất cho vay ngắn hạn là 5,5%/ năm và dài hạn là 7%/ năm.

Là một khoản đầu tư độc lập, các điều khoản của Quỹ SMEDF không thích hợp cho mô hình kinh doanh trồng rừng Keo dài hạn hoặc mô hình kinh doanh trồng rừng Keo kết hợp loài bản địa. Và quan trọng nhất là Quỹ này yêu cầu thời gian hoàn trả dài hơn nhiều so với 7 năm. Quỹ SMEDF có thể giúp các bên muốn chuyển đổi rừng trồng sang sản xuất gỗ lớn nhưng phải kết hợp với nguồn lực của chủ rừng hoặc các nguồn lực khác.

Nghị định 106 năm 2004 và Nghị định 20 năm 2005 - Các hộ gia đình đủ điều kiện nhận tín dụng từ các nguồn của Chính phủ với mức lãi suất ưu đãi là 5,4% mỗi năm để đầu tư vào rừng trồng.

Quyết định 147 năm 2007 và Quyết định 131 năm 2009 - Hộ gia đình đủ điều kiện nhận khoản vay của Chính phủ để trồng rừng và các hoạt động sản xuất liên quan.

Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 9/6/2015 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn - Các bên quản lý rừng có thể tiếp cận các khoản vay với thời hạn ưu đãi mà không cần tài sản thế chấp.

5.2.2 Đầu tư tư nhân

Ngân hàng thương mại - Cho vay thương mại trong ngành lâm nghiệp rất ít do các điều khoản và điều kiện không phù hợp với nhu cầu vay vốn của các chủ rừng. Các điều khoản cho vay của các ngân hàng có sự khác nhau nhưng tựu trung có thể có những đặc điểm sau đây:

- Hầu hết cho vay để sản xuất nông lâm nghiệp có kỳ hạn ngắn (cho vay theo mùa vụ hoặc kỳ hạn 1-2 năm); thời hạn cho vay dài (10 năm) thường chỉ dành cho vay lĩnh vực bất động sản;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và máy móc là tài sản thế chấp yêu cầu đối với các lĩnh vực sử dụng đất đai;
- Lãi suất các khoản vay ngắn hạn thường từ 13-14% và thường cao hơn đối với các khoản vay dài hạn.

Các công ty chế biến gỗ - Một số công ty chế biến gỗ ở Việt Nam, do thiếu lượng gỗ lớn, đã phải tìm cách gia tăng khối lượng và dự báo khả năng cung ứng gỗ lớn. Các công ty đã cung cấp tín dụng cho các nhà cung cấp gỗ để hỗ trợ chuyển đổi trồng rừng gỗ lớn như các mô hình rừng trồng Keo chu kỳ dài và mô hình kinh doanh trồng rừng Keo kết hợp cây bản địa.

Scansia Pacific, nhà cung cấp của IKEA, có 3 nhà máy sản xuất đồ gỗ ở thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh Đồng Nai và Thừa Thiên Huế. Được Quỹ Quốc tế Bảo vệ Thiên nhiên (WWF) và Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên Hợp Quốc (FAO) hỗ trợ. Các nhà cung cấp gỗ của Scansia có diện tích 1.392 ha rừng trồng được chứng nhận FSC. Scansia cam kết cung cấp các khoản vay cho các hộ gia đình này theo các điều khoản sau:

- Hộ gia đình có thể nhận được 4 triệu đồng (tương đương 126 USD)/ha/năm sau khi rừng trồng của họ đạt 6 năm tuổi
- Lãi suất thấp hơn 0.2% so với lãi suất của các ngân hàng thương mại
- Khoản vay được hoàn trả khi hộ gia đình khai thác rừng và bán gỗ cho Scansia
- Scansia cam kết mua gỗ có chứng nhận FSC cao hơn gỗ không chứng nhận từ 15-18%

Mặc dù vẫn đang được thực hiện ở quy mô nhỏ, nhưng mô hình liên kết của Scansia rất phù hợp để hỗ trợ các hộ gia đình chuyển đổi từ mô hình trồng rừng Keo chu kỳ ngắn sang chu kỳ dài và mô hình trồng rừng Keo kết hợp các loài bản địa vì các khoản vay chỉ cần hoàn trả vào thời điểm khai thác rừng. Scansia có thể cung cấp những điều khoản rộng rãi hơn thị trường thương mại vì chiến lược này đảm bảo rằng họ có sẽ có nguồn cung cấp gỗ có giá trị cao. Tuy nhiên, vì tài chính Scansia chỉ cung cấp từ năm thứ 6, nên không hỗ trợ việc trồng rừng

ngay từ ban đầu. Điều quan trọng cần lưu ý là Scansia là nhà cung cấp của IKEA và bị ảnh hưởng bởi chính sách mua hàng của IKEA trong trường hợp này. Hơn nữa, sự hỗ trợ của WWF và FAO là rất quan trọng do chứng nhận FSC đã giúp tăng giá trị và tiềm năng tiếp thị của các sản phẩm gỗ.

Công ty Cổ phần Lâm sản Nam Định (NAFOCO), cũng là một nhà cung cấp gỗ cho IKEA, đã làm việc với Sở NN&PTNT tỉnh Yên Bái để thiết lập mô hình trình diễn cấp chứng chỉ 1,000 ha (Go Viet 2017).

5.2.3 Đầu tư quốc tế

Đầu tư quốc tế vào ngành lâm nghiệp khá phức tạp bởi các văn bản luật về quyền sở hữu về sử dụng đất đai của Việt Nam, vốn cho phép sử dụng đất, chứ không phải là quyền sở hữu đất. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất bị chậm lại do một số rào cản hành chính và quan liêu (USAID 2013). Tầm quan trọng của các Công ty lâm nghiệp nhà nước trong ngành lâm nghiệp đã đặt ra nhiều thách thức cho các nhà đầu tư nước ngoài, vì nhiều trong số các công ty này không đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế về đầu tư và các nhà đầu tư không sẵn sàng đầu tư vào một công ty do nhà nước kiểm soát. Quá trình cổ phần hóa sẽ giúp làm giảm bớt những lo ngại này.

Các ngân hàng phát triển quốc tế như Ngân hàng Thế giới cho ngành lâm nghiệp Việt Nam vay thông qua Bộ Tài chính và các tổ chức cho vay của nhà nước. Chương trình Phát triển ngành Lâm nghiệp của Ngân hàng Thế giới là bằng chứng về tiềm năng của cơ chế này, giúp phân phối nguồn vốn cho các chủ rừng tiểu điền, nhưng cho vay công lại bị hạn chế bởi luật nợ công của Chính phủ. Chính phủ Việt Nam đã thiết lập mức trần nợ công là 65% GDP trong giai đoạn 2016-2018. Nợ công tăng hơn 18%/năm trong giai đoạn 2011-2015 và đã chính thức đạt 64,73%, mặc dù Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc đã công bố tỷ lệ nợ công đã vượt quá giới hạn này (VNEXPRESS 2017). Trần nợ công làm hạn chế khả năng vay thêm tiền của Chính phủ Việt Nam, bao gồm vay với mục tiêu hỗ trợ ngành lâm nghiệp.

Công ty Tài chính Quốc tế (IFC) - IFC là bên cho vay lớn trong lĩnh vực lâm nghiệp, với khoảng 1 tỷ USD đầu tư trên toàn thế giới. Hiện tại IFC không cho vay để trồng rừng ở Việt Nam, nhưng có một khoản đầu tư vào một công ty sản xuất đồ gỗ ở Việt Nam cũng như những khoản đầu tư lâm nghiệp lớn ở những nơi khác thuộc khu vực Đông Nam Á, chẳng hạn như Indonesia. Các điều khoản và điều kiện cho vay, đầu tư liên quan của IFC bao gồm:

- Quy mô tài chính nợ tối thiểu thay đổi tùy theo từng quốc gia, nhưng thông thường IFC sẽ không cung cấp các khoản vay đối với các dự án nhỏ hơn 15-20 triệu USD.

- Đóng góp nợ của IFC vào một dự án thường là 30-40% tổng chi phí dự án; nhà tài trợ dự án cũng nên đầu tư
- IFC cũng cho các nhà trung gian tài chính vay, sau đó họ cho các nhà sản xuất trong một lĩnh vực cụ thể vay lại; đây là một chiến lược để tiếp cận các lĩnh vực mà các doanh nghiệp quá nhỏ để có thể vay vốn trực tiếp từ IFC
- Kỳ hạn cho vay của IFC là 7 - 10 năm
- Lãi suất tương đương với lãi suất thương mại trong nước
- Ngoài khoản nợ, IFC có thể đầu tư vốn cổ phần, thường chiếm dưới 20% cổ phần của một công ty
- IFC hạn chế cho vay đối với các công ty nhà nước mà họ xem là rủi ro.

Ngoài việc cho vay vốn của mình, IFC cũng quản lý các quỹ tài trợ của bên thứ ba, như Chương trình Đầu tư Lâm nghiệp của Ngân hàng Thế giới (FIP) và Chương trình Nông nghiệp và An toàn Lương thực Toàn cầu (GAFSP) có thể cung cấp các điều khoản ưu đãi cho ngành lâm nghiệp (và các ngành khác). Việt Nam không phải là một quốc gia đủ điều kiện tham gia FIP. Nếu các dự án đáp ứng các mục tiêu phát triển của các nhà tài trợ, các quỹ này cho phép IFC đưa ra những điều khoản cải thiện như:

- Thời hạn cho vay dài hơn
- Lãi suất được xác định bởi nguyên tắc "ưu đãi tối thiểu", theo đó lãi suất chỉ nên đủ thấp để giúp dự án khả thi về mặt tài chính; điều này cho phép IFC cho vay với lãi suất thấp hơn.
- Các quỹ tài trợ có thể đảm nhận vị trí "tôn thất đầu tiên" hoặc có nhiều rủi ro hơn so với IFC, giúp IFC cho các dự án vay nếu không sẽ quá rủi ro.

Các hộ gia đình và công ty SFC không có khả năng vay trực tiếp từ IFC. Tuy nhiên, bằng việc cho vay lại thông qua các tổ chức trung gian tài chính hoặc các công ty trong chuỗi giá trị lâm nghiệp, IFC có thể gián tiếp tiếp cận ngành lâm nghiệp ở Việt Nam.

Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) - ADB có một nhánh cho vay của khu vực tư nhân, nhìn chung tương tự như IFC, cho vay các dự án lớn theo các điều khoản thương mại. ADB cho các ngân hàng phát triển nhà nước và các ngân hàng thương mại vay, cho phép các ngân hàng này tác động trực tiếp vào các công ty nhỏ. Giống như IFC, ADB cũng là các quỹ tài trợ của bên thứ ba, như FIP, cho phép ADB cho vay các dự án có ảnh hưởng lớn theo các điều khoản ưu đãi. Hạn điền không đảm bảo, quy trình dòng tiền của các dự án lâm nghiệp, và thiếu các công ty có hồ sơ thích hợp là những rào cản chính cản trở ADB cho vay trong lĩnh vực lâm nghiệp ở Việt Nam.

Ngân hàng KfW- Trong các dự án của mình từ 1 đến 10, Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW) có lịch sử lâu năm về hỗ trợ thành công ngành lâm nghiệp Việt Nam, với dự án ban đầu trồng rừng 20 năm trước đây tại miền Bắc và hiện nay có các dự án đang hoạt động tại 20 tỉnh. KfW không cho khu vực tư nhân vay trực tiếp,

mà cho các ngân hàng, như Ngân hàng CSXH, Ngân hàng NNN&PTNT vay, sau đó các đơn vị này sẽ cho các hộ trồng rừng vay. Cách thức này được hỗ trợ thông qua các thỏa thuận với Bộ Tài chính. Các dự án KfW nói chung tập trung vào hỗ trợ trồng rừng, quy hoạch sử dụng đất, quản lý rừng bền vững và hỗ trợ tài chính cho các hộ gia đình.

KfW hiện đang chuẩn bị một dự án lâm nghiệp khác tập trung vào quản lý rừng bền vững và chứng nhận rừng trồng sẽ cho các công ty lâm nghiệp vay thông qua một ngân hàng nhà nước. Dự án này cũng sẽ hỗ trợ cấp chứng chỉ rừng đối với các mô hình kinh doanh trồng Keo chu kỳ dài và mô hình trồng Keo kết hợp cây bản địa vì các mô hình này sản xuất gỗ lớn có giá trị cao và giá thành cao hơn. Ngoài ra, dự án cũng sẽ hỗ trợ đầu tư cho sản xuất rừng trồng, bao gồm chuyển đổi các rừng trồng Keo sang trồng các loài cây bản địa.

Ngân hàng Thế giới (WB)- Ngoài Dự án Phát triển ngành Lâm nghiệp hỗ trợ ngành lâm nghiệp thông qua Ngân hàng CSXH, Ngân hàng Thế giới đã có nhiều kinh nghiệm hoạt động về rừng ở Việt Nam. Bao gồm các dự án cải thiện công tác quản lý đất, khuyến khích tăng trưởng xanh, tăng khả năng chống chịu với khí hậu và cải thiện công tác quy hoạch. Dự án cung cấp hỗ trợ trực tiếp nhất đối với các bên quản lý rừng là Dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”. Các bên quản lý rừng ở các vùng ven biển sẽ được nhận các khoản tài trợ đối với các loại hình đầu tư được phê duyệt trước nhằm khuyến khích bảo vệ rừng ven biển.

Nhà đầu tư tư nhân - Vì các lý do quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà nước, các công ty, đầu tư tư nhân nước ngoài vào sản xuất lâm nghiệp còn thấp. Nếu các công ty lâm nghiệp được cổ phần hóa và công tác quản lý kinh doanh được cải thiện, các công ty này có thể là nguồn đầu tư hấp dẫn cho các nhà đầu tư tư nhân nước ngoài. Các liên doanh giữa các công ty Việt Nam với nhà đầu tư nước ngoài là một sự kết hợp phù hợp để xem xét đầu tư vào rừng trồng.

Ngành chế biến gỗ được tư nhân hóa hơn so các ngành sản xuất cơ bản (95% trong số 3.000 doanh nghiệp chế biến gỗ của Việt Nam thuộc sở hữu tư nhân), khiến cho ngành này trở nên hấp dẫn hơn đối với đầu tư nước ngoài (Liên đoàn Thương mại gỗ Châu Âu 2017). Một khách hàng quốc tế lớn như IKEA có thể nhận thấy tiềm năng đầu tư vào chất lượng chuỗi cung ứng thông qua các doanh nghiệp chế biến gỗ. Sự sắp xếp như vậy có thể sẽ trở nên hấp dẫn hơn đối với khách hàng quốc tế do nhu cầu đối với các sản phẩm gỗ được chứng nhận ngày càng tăng và có nhu cầu tương ứng để đảm bảo sẵn nguồn cung.

5.3 Tóm tắt và phân tích các phương án tài chính

Mặc dù có nhiều chương trình khác nhau có thể hỗ trợ mô hình trồng rừng Keo chu kỳ dài và mô hình trồng rừng Keo kết hợp các loài bản địa (tóm tắt ở Bảng 3), nhưng việc triển khai các mô hình này trên quy mô lớn sẽ vẫn còn ít nếu thiếu vắng sự hỗ trợ mục tiêu. Các chương trình được thiết lập để cung cấp hỗ trợ tài chính trong lĩnh vực lâm nghiệp (đặc biệt là Quyết định 38 và Nghị định 75) vẫn chưa được phân bổ đủ nguồn lực và do đó chưa đạt được tiềm năng. Với một số trường hợp ngoại lệ đáng chú ý, hầu hết các phương án đầu tư trong nước không phù hợp với nhu cầu của mô hình lâm nghiệp chu kỳ dài.

Tiềm năng tài chính hỗ trợ sản xuất gỗ lớn của mô hình trồng rừng Keo chu kỳ dài lớn hơn nhiều so với mô hình trồng rừng Keo kết hợp loài bản địa. Mô hình trồng rừng Keo kết hợp loài bản địa chưa chứng minh đầy đủ ở quy mô thương mại để có thể thu hút nguồn tài chính. Do đó, các bên quản lý rừng và nhà đầu tư vẫn chưa tin tưởng vào tính khả thi về mặt thương mại của mô hình này. Hơn nữa, một số rào cản phi tài chính, như thiếu cây giống có chất lượng và thiếu kỹ năng quản lý kỹ thuật, khiến cho mô hình này vẫn chưa được thực hiện theo các điều kiện thương mại. Phân tích dưới đây về các phương án tài chính chủ yếu áp dụng đối với mô hình trồng rừng Keo chu kỳ dài.

Bảng 3: Các phương án đầu tư

Phương án đầu tư	Công ty Lâm nghiệp	Hộ gia đình	BQL RPH
Quyết định số 38	Không áp dụng	Được hỗ trợ 9% tổng chi phí trồng Keo chu kỳ dài; nguồn lực giải ngân ít	Không áp dụng
Nghị định số 75	Không áp dụng	Các nhóm dân tộc thiểu số được hỗ trợ 17% tổng chi phí trồng Keo chu kỳ dài; và được vay với lãi suất thấp tương đương 16% tổng chi phí; nguồn lực giải ngân ít	Không áp dụng
Các Nghị định số 106, 20, và 147 và các Quyết định số 131 và 55	Không áp dụng	Được vay theo các điều khoản ưu đãi	Không áp dụng
Chi trả Dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)	Các khu vực rừng ưu tiên đủ điều kiện nhận chi trả, tương đương 12% tổng chi	Các khu vực rừng ưu tiên đủ điều kiện để nhận chi trả, tương đương 12% tổng chi phí của mô hình trồng rừng Keo	Khu vực rừng ưu tiên được nhận chi trả, tương đương 12% tổng

Phương án đầu tư	Công ty Lâm nghiệp	Hộ gia đình	BQL RPH
	phí của mô hình trồng rừng Keo chu kỳ 12 năm	12 năm	chi phí của mô hình trồng rừng Keo 12 năm
Quỹ Quay vòng của Ngân hàng CSXH	Không áp dụng	Các hộ gia đình ở các tỉnh đủ điều kiện có thể vay vốn, tương đương với 22% tổng chi phí của mô hình trồng rừng Keo có chu kỳ 12 năm; thiếu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là rào cản tài chính lớn nhất hạn chế vay vốn, mặc dù thời hạn cho vay dài, nhưng các hộ vẫn có thể gặp khó khăn vay vốn sau khi hết thời gian ân hạn	Không áp dụng
Quỹ SMEDF	Không áp dụng	Các điều khoản sẽ không hỗ trợ các mô hình trồng rừng chu kỳ dài, nhưng có thể phù hợp để hỗ trợ chuyển đổi các mô hình sang trồng rừng gỗ lớn (chu kỳ dài)	Không áp dụng
Các ngân hàng thương mại	Các điều khoản không thuận lợi để hỗ trợ cho các mô hình kinh doanh trồng rừng	Các điều khoản không thuận lợi để hỗ trợ cho các mô hình kinh doanh trồng rừng	Không áp dụng
Các định chế tài chính phát triển (DFIs) (IFC, ADB, KfW)	Số vốn đầu tư yêu cầu của các Công ty lâm nghiệp nhà nước có thể quá nhỏ để được nhận tài chính trực tiếp từ các định chế tài chính phát triển.	Các hộ gia đình quá nhỏ để được nhận tài chính trực tiếp từ các cơ quan tài chính phát triển; các đơn vị trung gian như các cơ quan tài chính và công ty chế biến cho phép các Cơ quan Tài chính Phát triển gián tiếp cho các hộ vay.	Không áp dụng
Các công ty chế biến	Các khoản vay do các công ty cung cấp như Scansia có thể hỗ trợ các mô hình trồng rừng chuyển đổi	Các khoản vay do các công ty cung cấp như Scansia có thể hỗ trợ các mô hình trồng rừng chuyển đổi	Không áp dụng

Các bên quản lý rừng đủ điều kiện có thể tiếp nhận nhiều hình thức hỗ trợ trực tiếp và huy động vốn với chi phí thấp từ Chính phủ. Các khoản hỗ trợ có thể đóng một vai trò quan trọng trong việc khuyến khích phát triển các mô hình lâm nghiệp chu kỳ dài, đặc biệt khi mà các mô hình này vẫn chưa được thực hiện ở quy mô lớn. Các hình thức khuyến khích bảo vệ rừng trong khuôn khổ chương trình chi trả DVMTR có thể được điều chỉnh nhằm tăng cường hỗ trợ trồng rừng sản xuất. Và nguồn quỹ chi trả DVMTR có thể đóng vai trò xúc tác trong việc thu hút đầu tư vào ngành lâm nghiệp.

Nguồn vốn này chủ yếu do các ngân hàng nhà nước quản lý như Ngân hàng CSXH và Ngân hàng NN&PTNT hoặc Quỹ SMEDF. Trong khi có nhiều cơ hội hỗ trợ vốn, thì sản phẩm tín dụng liên quan đưa ra các điều khoản và điều kiện cần thiết để giải quyết giai đoạn chênh lệch thanh khoản trong trồng rừng sản xuất gỗ lớn lại rất hạn chế; cụ thể, thời gian ân hạn và kỳ hạn cho vay nói chung là quá ngắn, không phù hợp với quy trình dòng tiền của các mô hình kinh doanh trồng rừng đề xuất. Quỹ quay vòng của Ngân hàng CSXH với thời gian ân hạn dài và kỳ hạn cho vay là phù hợp nhất để phát triển các mô hình trồng rừng chu kỳ dài. Theo dõi và đánh giá cẩn thận giúp xem xét hiệu quả của việc cho vay đối với các hoạt động này. Ngoài thời gian ân hạn và thời hạn cho vay của sản phẩm tín dụng, rủi ro tín dụng liên quan đến sở hữu đất đai, quản lý kinh doanh, lịch sử vay vốn và các yếu tố khác là những rào cản chính hạn chế các bên quản lý rừng tiếp nhận khoản vay. Các công ty lâm nghiệp nhà nước không thể thu hút được tài chính cho mô hình trồng rừng chu kỳ dài, trừ phi công tác quản lý kinh doanh, công nợ, đảm bảo quyền sử dụng đất, và các cơ chế khích lệ liên quan được cải thiện.

Các điều khoản của các ngân hàng thương mại không phù hợp với nhu cầu trồng rừng chu kỳ dài của các bên quản lý rừng. Tuy nhiên, các công ty chế biến gỗ (ví dụ như Scansia) đang cung cấp ngày càng nhiều các sản phẩm tín dụng cho các bên cung cấp gỗ nhằm khuyến khích sản xuất gỗ lớn. Trên cơ sở đó, hình thức liên kết giữa các công ty chế biến gỗ và các bên trồng rừng gỗ lớn là một mô hình tài chính hứa hẹn trong tương lai.

Các nguồn tài chính quốc tế về lâm nghiệp chủ yếu chỉ giới hạn ở các ngân hàng phát triển - bên phân bổ nguồn lực tài chính qua các ngân hàng địa phương. Nếu các điều kiện cho đầu tư từ khu vực tư nhân quốc tế được cải thiện thì sẽ có tiềm năng lớn để tăng dòng chảy nguồn lực cho ngành lâm nghiệp. Các nhà đầu tư quốc tế có thể liên doanh với các bên quản lý rừng để đầu tư quy mô lớn nhưng điều này vẫn chưa được thực hiện. Những khách hàng quốc tế như IKEA có thể lựa chọn đầu tư vào chuỗi cung ứng thông qua các công ty chế biến gỗ trung gian. Các công ty lâm nghiệp nhà nước có thể trở thành một lựa chọn hấp dẫn hơn cho các nhà đầu tư tư nhân khi được cổ phần hóa và công tác quản lý kinh

doanh được cải thiện. Sự chỉ đạo rõ ràng của Chính phủ về quản lý đất đai, các mô hình liên doanh và chính sách đầu tư nước ngoài sẽ khuyến khích hơn nữa đầu tư tư nhân trong lâm nghiệp.

Nguồn vốn vay sẵn có trong khu vực thay đổi tùy thuộc vào nguồn tài trợ. Các nguồn vốn hỗ trợ, chẳng hạn như thông qua Quyết định 38 và Nghị định 75, phần lớn không được giao cho cấp tỉnh, làm hạn chế hiệu quả của các chương trình này. Vùng Đông Bắc, Bắc Trung Bộ, và duyên hải Nam Trung Bộ đã được xác định là những khu vực trồng rừng gỗ lớn, cung cấp nguồn gỗ quan trọng nhất cho cả nước, theo thứ tự ưu tiên. Quỹ quay vòng của Ngân hàng CSXH, được phát triển từ nguồn vốn để lại của Dự án Phát triển ngành Lâm nghiệp của Ngân hàng Thế giới tài trợ, tập trung hoạt động ở 5 tỉnh khu vực duyên hải Bắc Trung Bộ. Quỹ chi trả DVMTR kết với các cơ sở vận hành nhà máy thủy điện ở các lưu vực sông cụ thể nên nguồn tiền từ quỹ này ở từng khu vực rất khác nhau, phụ thuộc nhiều vào nguồn chi trả của các cơ sở khai thác thủy điện.

6 KHUYẾN NGHỊ

Các tác giả kiến nghị một số bước để thúc đẩy các mô hình kinh doanh rừng trồng có giá trị cao, giúp Chính phủ Việt Nam đạt các mục tiêu chuyển đổi ngành lâm nghiệp.

Tăng tài trợ để hỗ trợ ngành lâm nghiệp Việt Nam, bao gồm thông qua Quỹ Khí hậu Xanh. Ngành lâm nghiệp Việt Nam có tiềm năng to lớn để tạo ra công ăn việc làm, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giảm tổn thất ngoại hối, tăng hấp thụ carbon.

Tăng sự hỗ trợ của các nhà tài trợ, bao gồm cả Quỹ Khí hậu Xanh đối với ngành lâm nghiệp. Ngành lâm nghiệp Việt Nam có tiềm năng to lớn trong việc tạo việc làm, tăng trưởng kinh tế, giảm thất thoát ngoại hối và tăng hấp thụ carbon. Hơn nữa, khả năng sinh lời của các mô hình kinh doanh rừng trồng là sử dụng các nguồn lực khá nhỏ để có thể tạo ra tác động lớn. Việt Nam đang phải đối mặt với điểm uốn quan trọng trong tiến trình đảo ngược tình trạng mất rừng và nâng cao chất lượng độ che phủ của rừng.

Ưu tiên lâm nghiệp giá trị cao với nguồn lực phát triển cho Chính phủ Việt Nam vay. Tràn nợ của Chính phủ Việt Nam đặt ra giới hạn mức nợ công mà Chính phủ có thể giả định so với phần trăm của GDP. Mọi nỗ lực hỗ trợ của các nhà tài trợ quốc tế tùy thuộc vào lĩnh vực ưu tiên của Chính phủ. Với hiệu quả cao về mặt môi trường và xã hội, các mô hình kinh doanh trồng rừng Keo chu kỳ dài và mô hình kết hợp trồng Keo với loài bản địa, cũng như tính phù hợp của các mô hình này với các mục tiêu phát triển, Chính phủ Việt Nam nên ưu tiên phát triển lĩnh vực lâm nghiệp theo hướng này; và đặc biệt là sản xuất gỗ lớn thông qua các mô hình kinh doanh trồng rừng đề xuất để được tiếp nhận các nguồn quỹ quốc tế. Hiện nay, các chương trình hiện có không phù hợp để giúp Việt Nam đạt được các mục tiêu phát triển của ngành lâm nghiệp.

Định hình các sản phẩm tín dụng để phù hợp hơn với nhu cầu của các mô hình lâm nghiệp chu kỳ dài thông qua Quỹ quay vòng của Ngân hàng CSXH. Các điều khoản phù hợp duy nhất chỉ có ở Ngân hàng CSXH, đặc biệt là thời gian ân hạn và kỳ hạn cho vay rộng, rất phù hợp với nhu cầu tài chính của các mô hình kinh doanh trồng rừng chu kỳ dài. Chương trình cho vay này nên được nghiên cứu sâu để tìm hiểu việc thúc đẩy trồng rừng sản xuất gỗ lớn thành công đến như thế nào và phần nào của các khoản vay hỗ trợ trồng rừng chu kỳ ngắn so với chu kỳ dài. Ngoài các điều khoản Ngân hàng CSXH đưa ra, chương trình tiếp cận cộng đồng của ngân hàng cũng nên được nhân rộng để đến được với các hộ trồng rừng tiêu điển nông thôn.

Kiểm toàn các chương trình hiện đang hỗ trợ ngành lâm nghiệp. Hiện có rất nhiều hình thức hỗ trợ vốn và các khoản vay ưu đãi dành cho các chủ rừng, giúp

họ chuyển đổi sang trồng rừng sản xuất gỗ lớn. Tuy nhiên, trong số đó không một chính sách hoặc một chương trình nào tự thân là đủ để hỗ trợ quá trình chuyển đổi. Chính vì thế, cần xây dựng một chương trình "một cửa" cho các chủ rừng, với các đặc điểm được đề xuất sau đây:

- Hỗ trợ kỹ thuật đối với quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng, bao gồm cho các cơ quan khuyến lâm
- Hỗ trợ thành lập các hiệp hội trồng rừng quy mô nhỏ và các nhóm liên quan khác
- Xây dựng các mô hình trình diễn kinh doanh trồng rừng cải tiến
- Hỗ trợ phát triển kinh doanh, bao gồm lập kế hoạch tài chính, quản lý kinh doanh, tiếp cận thị trường và huy động vốn
- Cung cấp các khoản vay lãi suất thấp có kỳ hạn và thời gian ân hạn dài
- Các hình thức bảo lãnh hoặc các sản phẩm khác giúp giảm rủi ro tín dụng
- Hỗ trợ trồng rừng trực tiếp cho các cộng đồng mục tiêu
- Các phương án bảo hiểm

Phân bổ nguồn lực cho các chương trình hiện có. Các chính sách như Quyết định 38 và Nghị định 75 có thể hình thành cơ chế phù hợp để hỗ trợ ngành lâm nghiệp phát triển theo hướng chất lượng cao, nhưng lại thiếu nguồn lực để phân bổ cho các địa phương triển khai thực hiện. Quyết định 886 cũng là một chính sách hỗ trợ nguồn vốn quan trọng trong ngành lâm nghiệp.

Sử dụng các quỹ tài trợ để giảm rủi ro tín dụng. Khả năng thanh toán nợ của chủ rừng là mối quan tâm lớn nhất đối với các nhà đầu tư muốn đầu tư vào quá trình chuyển đổi rừng ở Việt Nam. Các nhà tài trợ có thể tạo ra tác động xúc tác bằng cách sử dụng các nguồn lực của họ để xây dựng biện pháp giảm rủi ro tín dụng. Cơ chế bảo lãnh tín dụng hoặc hình thức quỹ nợ thứ cấp có thể gánh một số rủi ro này và thúc đẩy đầu tư vào ngành lâm nghiệp.

Hỗ trợ thành lập các chương trình bảo hiểm lâm nghiệp. Tương tự với mối quan tâm của nhà đầu tư, trở ngại chính cản trở các chủ rừng chuyển sang mô hình kinh doanh trồng rừng chu kỳ dài là nhận thức rủi ro. Khả năng mất đầu tư dài hạn do gió, sâu bệnh, cháy rừng, hoặc các thảm họa khác cũng là các yếu tố cản trở chủ rừng trong chuyển đổi sang trồng rừng gỗ lớn.

Các công ty chế biến gỗ mục tiêu là yếu tố trung gian giúp tăng quy mô áp dụng mô hình kinh doanh trồng rừng gỗ lớn. Do nhu cầu gia tăng nguồn cung cấp gỗ lớn, các công ty chế biến gỗ của Việt Nam, như Scansia, có các hình thức ưu đãi phù hợp với mục tiêu của Chính phủ nhằm thúc đẩy sản xuất gỗ lớn. Mối quan hệ giữa các công ty với chủ rừng giúp họ có cơ hội đầu tư tốt. Các chương trình cho vay hiện tại có cơ cấu tốt để hỗ trợ quá trình chuyển đổi sang trồng rừng gỗ lớn.

Tạo thuận lợi cho đầu tư từ khu vực tư nhân. Mặc dù đầu tư của khu vực tư nhân đóng một vai trò hạn chế trong ngành lâm nghiệp ở Việt Nam, nhưng đầu tư tư nhân vào lĩnh vực nông nghiệp lại rất cao; điều này cho thấy tiềm năng có thể đảo ngược xu hướng này. Việc chỉ đạo rõ ràng của Chính phủ về công tác quản lý đất đai, mô hình liên doanh và chính sách đầu tư nước ngoài có thể làm tăng đầu tư tư nhân. Các cơ chế chia sẻ rủi ro như đảm bảo tín dụng hoặc hỗ trợ hình thức bảo hiểm lâm nghiệp cũng có thể khuyến khích các nhà đầu tư tư nhân. **Việc phát hành trái phiếu xanh đối với ngành lâm nghiệp sẽ giúp thu hút đầu tư hơn nữa cho ngành này.**

Đẩy nhanh quá trình cổ phần hóa các công ty lâm nghiệp nhà nước. Các công ty lâm nghiệp nhà nước thường được giao nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng nhằm các mục tiêu xã hội, môi trường và kinh tế. Đối với các công ty, thiếu động lực kinh doanh thuần túy vẫn là một rào cản để tiếp nhận các nguồn vốn tín dụng. Việc cổ phần hóa các công ty lâm nghiệp nhà nước sẽ làm tăng sự tự tin của nhà đầu tư và thu hút đầu tư tương ứng đối với các công ty hai thành viên trở lên. Tuy nhiên, để các công ty này được cổ phần hoá, điều quan trọng là phải sửa đổi các quy định cản trở vấn đề này, và các chức danh giám đốc công ty phải được tạo điều kiện để có cơ chế khuyến khích đầu tư và cải tiến kinh doanh.

Chứng minh tính khả thi của các mô hình cải tiến bằng cách xây dựng các mô hình trình diễn, bao gồm cả trên đất rừng thuộc sự quản lý của BQL RPH, đặc biệt là mô hình kinh doanh trồng rừng Keo kết hợp các loài bản địa. Tỷ lệ chấp nhận các mô hình này hiện vẫn còn thấp nhưng sẽ tăng lên mỗi một khi có các mô hình trình diễn thành công, thuyết phục được các chủ rừng về những lợi ích kinh tế. Các bên còn rất quan ngại về việc trồng rừng các loài bản địa vì chưa có mô hình nào chứng minh được tính khả thi về mặt tài chính của mô hình này. BQL RPH, với nhiệm vụ được giao là tăng độ che phủ rừng và bảo vệ diện tích rừng hiện có, hầu như không cân nhắc các yếu tố thương mại trong công tác quản lý bảo vệ rừng hàng ngày, trong khi họ là đơn vị có vai trò để thực hiện trình diễn mô hình trồng rừng kinh doanh Keo kết hợp các loài cây bản địa. Với thực tế là chưa xác định được mức độ khả thi về mặt thương mại của mô hình kinh doanh Keo kết hợp cây bản địa, nên các BQL RPH có thể có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy mô hình này bằng cách kết hợp trồng một số loài bản địa vào các diện tích rừng trồng hiện có. Việc thiết lập các mô hình trình diễn nên được kết hợp với các hoạt động tiếp cận đến các công ty lâm nghiệp nhà nước và các hộ gia đình nhằm giúp họ hiểu thêm và tăng mức độ chấp nhận đối với các mô hình kinh doanh trồng rừng cải tiến, bao gồm trồng các loài bản địa. Trồng xen các loài cây bản địa có giá trị vào các diện tích rừng trồng Keo hiện có cũng phù hợp với nhiệm vụ nhà nước đã giao cho BQL RPH nhằm tăng lợi ích môi trường từ rừng.

Đẩy mạnh các vườn ươm sản xuất cây giống chất lượng cao, đặc biệt là các loài cây bản địa. Việc thiếu giống chất lượng cao là rào cản kỹ thuật chủ yếu đối với việc áp dụng rộng rãi các mô hình trồng rừng Keo và kết hợp các loài bản địa chu kỳ dài. Nếu không có cây giống chất lượng cao, năng suất rừng trồng sẽ thấp, làm giảm hiệu quả kinh tế trong trồng rừng chu kỳ dài. Về lâu dài, nên khuyến khích các vườn ươm thương mại sản xuất cây giống có chất lượng cao, để đảm bảo tính bền vững về tài chính trong sản xuất cây con.

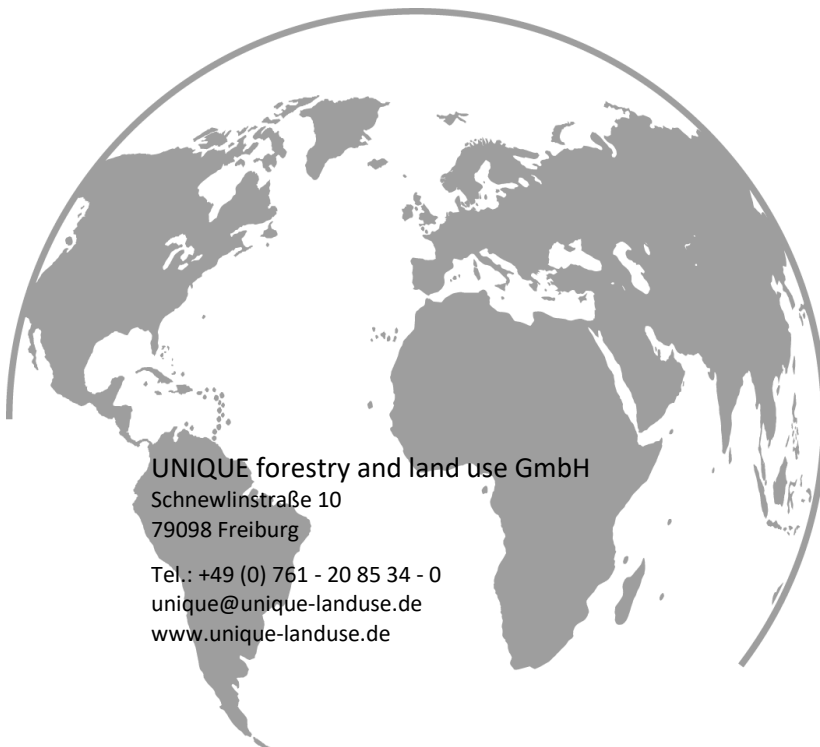
Giải quyết các rào cản phi tài chính đối với các mô hình lâm nghiệp chu kỳ dài. Tình trạng không đảm bảo quyền sử dụng đất gây khó khăn cho các bên quản lý rừng trong việc lập kế hoạch dài hạn và tiếp nhận nguồn vốn. Ngoài ra, cần cải thiện kỹ năng quản lý kinh doanh và tư duy thương mại của các bên quản lý rừng nhằm khuyến khích các khoản đầu tư dài hạn.

Các mô hình trồng rừng chu kỳ dài có thể đóng góp rất lớn đối với việc thực hiện thành công các mục tiêu kinh tế và môi trường của Việt Nam. Chính phủ Việt Nam đã có những bước đi quan trọng và đã điều chỉnh, bổ sung một số chính sách then chốt, tạo môi trường thích hợp và thuận lợi thúc đẩy quá trình chuyển đổi trong lâm nghiệp, với kết quả là độ che phủ rừng trên toàn quốc đã được phục hồi mạnh mẽ và thúc đẩy ngành lâm nghiệp phát triển. Tuy nhiên, cần có nhiều nỗ lực hơn nữa để nâng cao hiệu quả thực tế của các công cụ chính sách khác nhau, nhằm loại bỏ các rào cản, giúp triển khai thực hiện thành công các chính sách và huy động được các khoản đầu tư - nhà nước và tư nhân - quan trọng đối với ngành lâm nghiệp. Mặc dù, cho vay phát triển lâm nghiệp vẫn còn đó một số rủi ro nhưng những lợi ích của nó là đã rất rõ ràng; và ngoài các lợi ích kinh tế, nó còn mang lại những lợi ích xã hội và môi trường hết sức quan trọng.

7 TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Albrecht, J. và Hung, H.V. (2017). Báo cáo Chuyển công tác tìm hiểu thực tế cho Chương trình Quản lý Rừng bền vững đề xuất. HessenForst, do KfW hỗ trợ.
- Liên Đoàn Thương Mại Gỗ Châu Âu (2017). Cửa ngõ vào Thương mại Gỗ Quốc tế, Việt Nam. Truy cập ngày 15.5.2017 tại đường dẫn <http://www.timbertradeportal.com/countries/vietnam/>.
- FPD (2010). Dữ liệu Thực trạng Rừng 2009. Trang web Cục Kiểm lâm.
- Go Viet (2017). Bản tin, Hiệp hội Gỗ và Lâm sản, Số 88.
- Hoan, D.T. và Catacutan, D (2014). Hơn cả tái trồng rừng: Đánh giá mức độ sẵn sàng thực hiện REDD của Việt Nam. Working Paper 180. Bogor, Indonesia: Trung tâm Nông lâm Thế giới (ICRAF), Chương trình Khu vực Đông Nam Á. DOI: 10.5716/WP14097.pdf.
- Le, D.T. (2012). Phát triển và Cải cách Doanh nghiệp Lâm nghiệp Nhà nước ở Việt Nam: Từ Chính sách đến thực tiễn. Hội nghị Quốc tế lần thứ 4 về các Nghiên cứu của Việt Nam. Tháng 11 năm 2010, Hà Nội, Việt Nam.
- Le, D.T. (2014). Phát triển Doanh nghiệp Lâm nghiệp Nhà nước ở Việt Nam. Tham khảo tại: <https://ssrn.com/abstract=2738404>
- MARD (2007). Chiến lược Phát triển Lâm nghiệp, 2006-2020.
- MARD (2015). Báo cáo Phát triển Ngành Lâm nghiệp năm 2014. Hội nghị thường niên Chương trình Hỗ trợ ngành lâm nghiệp, ngày 4.2.2015. Hà Nội, Việt Nam.
- MARD (2016a). Văn kiện Chương trình Giảm Phát thải.
- MARD (2016b). Phụ lục Quyết định số 3138/QĐ-BNN-TNCN.
- MARD (2016c). Đề trình của Việt Nam về Đường tham chiếu rừng REDD+ thanh toán dựa trên Kết quả lên UNFCCC.
- Mather, A.S. và Needle, C.L. (1998). Chuyển đổi Rừng: Cơ sở lý thuyết. Hiệp hội Địa lý Hoàng gia. Tập 30, số 2.
- PFES (2016). Danh sách các chủ rừng và diện tích rừng được quản lý và bảo vệ sử dụng nguồn tiền của Quỹ chi trả DVMTR, năm 2016. Tài liệu không xuất bản.
- Pham, T.T., Moeliono, M., Nguyen, H.T., Vu, T.H. (2012). Bối cảnh REDD+ ở Việt Nam: Nguyên nhân, đối tượng và thể chế. Báo cáo chuyên đề 77. CIFOR, Bogor, Indonesia.
- Pistorius, T. và đồng sự (2017). Tiến tới thực hiện các mô hình kinh doanh lâm nghiệp bền vững trong bối cảnh REDD+ ở Việt Nam: Cải thiện công tác quản lý rừng trong bối cảnh Quản lý rừng bền vững. Công ty tư vấn Lâm nghiệp và sử dụng đất, UNIQUE.
- Trần Lê Huy và Tô Xuân Phúc (2013). Ngành công nghiệp gỗ dăm của Việt Nam: Thực trạng và xu hướng phát triển trong tương lai. Forest Trends.
- USAID (2013). Việt Nam: Quản trị nguồn tài nguyên và Quyền sở hữu tài sản. USAID, Washington DC.

- Ngân hàng CSXH (2013). Sổ tay cho vay tín dụng dành cho các hộ gia đình. Hà Nội, Việt Nam.
- Ngân hàng CSXH (2015). Báo cáo Thường niên, Hà Nội, Việt Nam.
- “Việt Nam và EU hoàn tất Đàm phán thỏa thuận chống khai thác gỗ bất hợp pháp”. The Saigon Times Daily. 15/5/2017.
- VNEXPRESS (2017). Nợ công vượt mức trần, phát biểu của Thủ tướng Chính phủ ngày 7 tháng 1 năm 2017. Truy cập ngày 15/5/2017 tại đường dẫn <http://e.vnexpress.net/news/business/vietnam-s-public-debt-exceeds-ceiling-prime-minister-says-3524898.html>.
- VNFF (2016). Báo cáo thường niên về thực hiện Dịch vụ Chi trả Môi trường rừng.
- World Bank (2015). Báo cáo Kết quả và Kết thúc Dự án Phát triển Ngành Lâm nghiệp.
- World Bank (2016). Cải cách Công ty Lâm nghiệp Nhà nước ở Việt Nam. Washington DC.
- World Bank (2017). Khai thác tiềm năng của khu vực tư nhân: Tham gia trồng rừng sản xuất vì sự nghiệp Tăng trưởng Xanh. Washington DC.



UNIQUE forestry and land use GmbH
Schnewlinstraße 10
79098 Freiburg

Tel.: +49 (0) 761 - 20 85 34 - 0
unique@unique-landuse.de
www.unique-landuse.de